

KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

MỤC LỤC

1. MỨC ĐỘ SẴN SÀNG THAM GIA DU LỊCH CHẬM TẠI BẢN LIỀN CỦA THỂ HỆ Z TẠI HÀ NỘI: TIẾP CẬN TPB TRONG BỐI CẢNH ẢNH HƯỞNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIA ĐÌNH HAHA	7
2. NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG SẢN PHẨM DU LỊCH TÂM LINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ SAU SÁP NHẬP	8
3. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM	9
4. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THANH KHOẢN CỦA CỔ PHIẾU NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	10
5. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ BẠC ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN	11
6. THE IMPACT OF GREEN REAL ESTATE PROJECTS ON GREEN ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM	12
7. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG THÔNG MINH Ở HÀ NỘI	13
8. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA NỘI DUNG TIKTOK ĐẾN HÀNH VI LỰA CHỌN ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH CỦA GEN Z TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP MÙ CANG CHẢI, BẮC YÊN VÀ ĐỒNG VĂN	14
9. VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ TRONG THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM	15
10. NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA FDI TỚI TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP XANH TẠI VIỆT NAM: TIẾP CẬN PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY	16
11. TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA NĂNG LỰC HẤP THỤ VÙNG TRONG BỐI CẢNH TĂNG TRƯỞNG XANH - TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY	17
12. LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA CÔNG NHÂN DỆT MAY TRONG DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI NAM ĐỊNH CŨ: THỰC TIỄN VÀ CHÍNH SÁCH BẢO VỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	18
13. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	19
14. ẢNH HƯỞNG CỦA TRUYỀN THÔNG ĐẾN Ý ĐỊNH LỰA CHỌN DU LỊCH XANH CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	20

15. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN VƯỜN MÌNH CỦA VIỆT NAM	21
16. TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM	22
17. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA FOMO ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN: TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC THỦY LỢI	23
18. NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẠM TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY TẠI VÙNG TÂY BẮC	24
19. ỨNG DỤNG XE ĐIỆN TRONG LOGISTICS ĐÔ THỊ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM	25
20. FACTORS INFLUENCING GREEN GROWTH WORLDWIDE: A COMPARATIVE STUDY OF USING TRADITIONAL ECONOMETRIC AND MACHINE LEARNING APPROACHES	26
21. ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC ĐỘ THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU TỚI TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT XANH CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI	27
22. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA VIDEO QUẢNG CÁO NGẮN TRÊN TIKTOK ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG THÔNG QUA TIẾP THỊ LIÊN KẾT CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG THẾ HỆ Z	28
23. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG CHATGPT CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ	29
24. NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BIỂU HIỆN CỦA “ÁI KỶ ẪN (VULNERABLE NARCISSISM) VÀ “ÁI KỶ HIỆN” (GRANDIOS NARCISSISM) TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG ĐẾN VẤN ĐỀ TÂM LÝ.	30
25. NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA AN TOÀN BẢO MẬT VÀ HÀNH VI LỪA ĐẢO TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG ĐẾN MỨC ĐỘ TIN TƯỞNG CỦA NGƯỜI DÙNG VÀO CÁC DỊCH VỤ FINTECH TẠI HÀ NỘI	31
26. NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ HOÀN HÀNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: TIẾP CẬN TỪ CHẤT LƯỢNG LOGISTICS NGƯỢC	32
27. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN CỦA VIỆC CẤM XE MÁY XĂNG TRONG KHU VỰC VÀNH ĐAI 1 THEO CHỈ THỊ 20/CT-TTG TỚI ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN	33
28. KHI “ONLINE” QUÁ NHIỀU: TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI ĐẾN SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA GIỚI TRẺ	34

29. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC HỌC NGÀNH LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN NHẬN THỨC VÀ HÀNH VI HƯỚNG ĐẾN LOGISTICS XANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	35
30. NGHIÊN CỨU HÀNH VI SỬ DỤNG DỊCH VỤ GIAO HÀNG BAN ĐÊM CỦA GIỚI TRẺ VÀ HÀM Ý PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TẠI HÀ NỘI	36
31. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI SỬ DỤNG AI TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	37
32. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA AI TẠO SINH ĐẾN TRIỂN VỌNG VIỆC LÀM VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM	38
33. PHÁT TRIỂN BAO BÌ SINH HỌC TỪ VỎ TRÁU VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO - NHẬN SẢN PHẨM THUỘC NGÀNH HÀNG FMCG	39
34. PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS Ở CỬA KHẨU QUỐC TẾ ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC VIỆT NAM	40
35. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VIDEO NGẮN ĐẾN CẢM XÚC FOMO TRONG XU HƯỚNG DU LỊCH CHỮA LÀNH CỦA GIỚI TRẺ HIỆN NAY.	41
36. NGHIÊN CỨU VỀ MỨC ĐỘ, TẦN SUẤT SỬ DỤNG, KHẢ NĂNG LÀM CHỦ AI TẠO SINH ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN	42
37. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ SHOPPERTAINMENT ĐẾN NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU TRÊN TIKTOK	43
38. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	44
39. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH XANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	45
40. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THÔNG TIN SẢN PHẨM ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẺ CỦA KHÁCH HÀNG GEN Z TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI	46
41. NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ GÂY ẢNH HƯỞNG CHẬM TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	47
42. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA TỐC ĐỘ LAN TRUYỀN XU HƯỚNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN VÒNG ĐỜI SẢN PHẨM: NGHIÊN CỨU LABUBU & BABY THREE	48
43. NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG TÁC BẢO TRÌ HỒ CHỨA THỦY LỢI TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN	49
44. NGHIÊN CỨU “PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DU LỊCH THỦY LỢI GẮN VỚI KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TẠI CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LỚN Ở VIỆT NAM”	50

45. PHÁT TRIỂN CHUỖI CUNG ỨNG TUẦN HOÀN CHUYỂN HÓA PHỤ PHẨM CÁ THÀNH PHÂN BÓN SINH HỌC	51
46. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VÍ ĐIỆN TỬ ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH THANH TOÁN KHÔNG TIỀN MẶT	52
47. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ SẴN SÀNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	53
48. PHÂN TÍCH YÊU CẦU VÀ THÁCH THỨC TRONG QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG HALAL ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP VIỆT NAM XUẤT KHẨU THỰC PHẨM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG ĐÔNG	54
49. TÁI CẤU TRÚC CHUỖI CUNG ỨNG MẶT HÀNG RAU CỦ QUẢ TƯƠI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH RCEP	55
50. THỰC TRẠNG VIỆC LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ	56
51. NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG ÁP DỤNG MÔ HÌNH KHO BÃI KHÔNG PHÁT THẢI TẠI HÀ NỘI HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU NET ZERO 2050	57
52. KHOẢNG CÁCH GIỮA ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ YÊU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG NGÀNH LOGISTICS: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	58
53. ỨNG DỤNG NỀN TẢNG SỐ HỖ TRỢ CHIA SẺ TÀI LIỆU HỌC TẬP TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH	59
54. NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 3 NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	60
55. NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ THƯƠNG MẠI XÃ HỘI ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TRỰC TUYẾN	61
56. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC NỀN TẢNG ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA NGƯỜI DÙNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	62
57. NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ AI ĐẾN HÀNH VI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN	63
58. ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG GỢI Ý CÁ NHÂN HÓA ĐẾN HÀNH VI MUA SẴM BỐC ĐỒNG TRÊN NỀN TẢNG TIKTOKSHOP CỦA SINH VIÊN	64
59. ÁP DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ CỦA HOWARD GARDNER VÀO QUÁ TRÌNH HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	65

60. PHÂN TÍCH CÁC SAI SÓT THƯỜNG GẶP TRONG CÔNG TÁC ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO KỸ NĂNG CHO SINH VIÊN NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG	66
61. NGHIÊN CỨU THÁI ĐỘ CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI VIDEO QUẢNG CÁO TRỰC TUYẾN VÀ TÁC ĐỘNG TỚI HÀNH VI MUA HÀNG BỐC ĐỒNG TRÊN NỀN TẢNG TIKTOK TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI	67
62. NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP VÀ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TỚI KINH TẾ XANH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	68
63. NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG QUẢN LÝ CẢM XÚC CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	69
64. MÔ HÌNH HÓA DỮ LIỆU ĐÀO TẠO PHỤC VỤ CHUYÊN ĐỔI SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI	70

**MỨC ĐỘ SẴN SÀNG THAM GIA DU LỊCH CHẬM
TẠI BẢN LIỀN CỦA THẾ HỆ Z TẠI HÀ NỘI:
TIẾP CẬN TPB TRONG BỐI CẢNH ẢNH HƯỞNG
CỦA CHƯƠNG TRÌNH GIA ĐÌNH HAHA**

SVTH: Trần Thị Phương Thảo - 65QTDL2

Nguyễn Thị Ngọc Linh - 65QTDL2

Nguyễn Bích Ngọc - 65QTDL2

GVHD: ThS. Vũ Ngọc Thu

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ sẵn sàng tham gia du lịch chậm tại Bản Liên của thế hệ Z tại Hà Nội. Từ đó, đề tài tiến hành hệ thống hóa lý luận về du lịch chậm và mô hình TPB, đồng thời xây dựng khung phân tích phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Bằng phương pháp phỏng vấn sâu, nghiên cứu khám phá vai trò của các yếu tố trong TPB đối với mức độ sẵn sàng tham gia. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị và giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển du lịch chậm tại Bản Liên theo hướng phù hợp với đặc điểm của thế hệ Z.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu chỉ ra Gen Z tại Hà Nội có thái độ tích cực với du lịch chậm tại Bản Liên nhờ tác động mạnh mẽ từ truyền thông (điển hình là chương trình “Gia đình Haha”). Tuy nhiên, tồn tại một nghịch lý: dù khao khát giá trị tinh thần, họ lại có mức độ sẵn sàng tách rời công nghệ thấp nhất. Khoảng cách giữa ý định và hành vi vẫn bị nới rộng bởi các rào cản về thời gian, chi phí và thói quen số. Trong khi các hoạt động lưu trú và giao lưu văn hóa được ưu tiên (61,91%), lao động tay chân lại ít được quan tâm. Cuối cùng, việc chuyển hóa từ ý định sang hành động thực tế phụ thuộc vào khả năng kiểm soát hành vi và nguồn lực hỗ trợ thay vì chỉ dựa vào thái độ.

**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG SẢN PHẨM DU LỊCH TÂM LINH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ SAU SÁP NHẬP**

SVTH: Đỗ Thị Thuỳ Duyên - 66QTDL2

Nguyễn Thị Duyên - 66QTDL2

Lê Ngọc Hạ - 66QTDL2

Nguyễn Hoài Hương - 66QTDL2

Nguyễn Yến Nhi - 66QTDL2

GVHD: TS. Nguyễn Đình Thanh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu sản phẩm du lịch tâm linh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập do sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý, Trường Đại học Thủy lợi tự nghiên cứu và xây dựng.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình nghiên cứu đã đưa ra được hệ thống hoá cơ sở lý luận về du lịch tâm linh và sản phẩm du lịch tâm linh của tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập. Nghiên cứu đã đề xuất được sản phẩm du lịch tâm linh có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm du lịch tâm linh, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của tỉnh Phú Thọ sau sáp nhập.

TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG XANH Ở VIỆT NAM

SVTH: Phạm Ngọc Hậu - 67K2

Vũ Thùy An - 67K1

Bùi Anh Thư - 67K2

Nguyễn Hải Thịnh - 67K1

Đàm Gia Bảo - 67K1

GVHD: TS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

TS. Nguyễn Ánh Tuyết

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu phân tích và đánh giá tác động của chuyển đổi số đến tăng trưởng xanh tại Việt Nam thông qua việc ứng dụng mô hình ARDL/ECM rút gọn và mô hình thay đổi cấu trúc, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) chuyển đổi số không tự động dẫn đến tăng trưởng xanh, mà còn có thể làm gia tăng áp lực môi trường, đặc biệt thông qua kênh phát thải carbon; (2) tác động của chuyển đổi số có sự thay đổi theo giai đoạn phát triển, phản ánh sự thiếu đồng bộ giữa tốc độ số hóa và khả năng hấp thụ xanh của nền kinh tế; (3) chuyển đổi số chủ yếu ảnh hưởng đến các biến liên quan đến carbon, chưa có tác động rõ ràng đến tăng trưởng GDP hay chuyển dịch cơ cấu năng lượng; (4) có mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến, song tốc độ điều chỉnh còn hạn chế. Từ đó, nghiên cứu khẳng định rằng cần có một hệ thống chính sách đồng bộ nhằm tích hợp mục tiêu môi trường vào quá trình số hóa; một khung chính sách tích hợp có thể tham khảo cho các quốc gia có điều kiện tương đồng; chuyển đổi số chỉ có thể trở thành động lực của tăng trưởng xanh khi được định hướng đúng đắn và hỗ trợ bởi các chính sách phù hợp, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong bối cảnh chuyển đổi kép toàn cầu.

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN THANH KHOẢN CỦA CỔ PHIẾU NIÊM YẾT
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

SVTH: Hoàng Hương Giang - 64K-DT1

Đỗ Thị Duyên - 64K-DT1

Dương Phùng Mỹ Anh - 64K-DT1

Nguyễn Thị Linh - 64K-QT

Nguyễn Thị Liên - 64K-QT

GVHD: ThS. Trần Khắc Ninh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố thuộc đặc điểm doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu, chính sách cổ tức và các biến kinh tế vĩ mô đến thanh khoản cổ phiếu của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2010-2023. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất hàm ý nhằm cải thiện thanh khoản và nâng cao hiệu quả thị trường.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả thực nghiệm cho thấy thanh khoản cổ phiếu chịu ảnh hưởng đáng kể bởi quy mô doanh nghiệp, cấu trúc sở hữu, chính sách cổ tức, khả năng sinh lời và các yếu tố vĩ mô như lạm phát và tỷ giá. Quy mô doanh nghiệp và cổ tức bằng cổ phiếu có tác động tích cực đến thanh khoản, trong khi tỷ lệ sở hữu nhà nước cao và biến động kinh tế vĩ mô làm giảm thanh khoản. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất điều chỉnh cơ cấu sở hữu, lựa chọn chính sách cổ tức phù hợp và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô nhằm nâng cao tính thanh khoản và phát triển bền vững thị trường chứng khoán Việt Nam.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ BẠC
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC QUỐC GIA
ĐANG PHÁT TRIỂN**

*SVTH: Trần Thị Hải - 64K-ĐT1
Vương Huyền Linh - 64K-ĐT2
Trần Thanh Sỹ - 64K-ĐT2
GVHD: NCS. Trần Khắc Ninh*

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích tác động của các yếu tố thuộc kinh tế bạc đối với tăng trưởng kinh tế tại 32 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2000-2024. Thông qua nguồn dữ liệu từ WB và NTA, nghiên cứu ứng dụng phương pháp GMM để khắc phục triệt để hiện tượng nội sinh và các khuyết tật mô hình thường gặp ở các phương pháp truyền thống như OLS hay FEM.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu đã chỉ ra sự tác động đa chiều của các biến số thuộc kinh tế bạc lên tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, trong khi già hóa dân số và chi trả lương hưu gây ra những tác động tiêu cực, kìm hãm tốc độ phát triển, thì chi tiêu y tế và hành vi tiết kiệm lại đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng. Kết quả thực nghiệm này cung cấp cơ sở khoa học để các quốc gia đang phát triển hoạch định chính sách thích ứng hiệu quả với xu hướng già hóa dân số.

THE IMPACT OF GREEN REAL ESTATE PROJECTS ON GREEN ECONOMIC DEVELOPMENT IN VIETNAM

Group members: Le Thi Ngoc - 64KTXD4

Nguyen Thi Bich Van - 64KTXD4

Pham Thi Thu Van - 64KTXD4

Cao Thi Xuan - 64KTXD4

Supervisors: Dr. Lê Minh Thoa

1. Research objectives:

With rapid urbanization and the increasing demand for healthy living spaces, green real estate projects in Vietnam are becoming an inevitable trend. These projects not only improve the quality of life and minimize negative environmental impacts, but also contribute to promoting green economic development through efficient resource utilization, energy conservation, and the creation of sustainable economic value. This research topic is highly practical, aiming to clarify the scope of impact and propose solutions to promote green economic development through green real estate projects in Vietnam.

2. Research results:

The research team used expert methods to identify factors influencing green economic development in Vietnam from green real estate projects, based on an online survey questionnaire designed using Google Docs. The collected data was tested for reliability using Cronbach's Alpha coefficient in SPSS statistical software, exploratory factor analysis (EFA) was used to identify the structure of the factors, and confirmatory factor analysis (CFA) and structural equation modeling (SEM) with AMOS software were used to test the relationships between the factors. Based on this, the study proposes solutions and draws conclusions clarifying the role and impact of green real estate projects in promoting green economic development in Vietnam.

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG
THÔNG MINH Ở HÀ NỘI**

*SVTH: Nguyễn Lan Hương - 66KTXD1
Vũ Xuân Trường Nam - 66KTXD1
Đoàn Anh Minh - 66KTXD1
Nguyễn Đức Mạnh - 66KTXD1
GVHD: TS. Lê Minh Thoa*

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích và xác định các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư phát triển các dự án xây dựng thông minh tại Hà Nội. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, thúc đẩy phát triển các dự án xây dựng thông minh và bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy đầu tư phát triển các dự án xây dựng thông minh tại Hà Nội chịu tác động bởi nhiều nhóm nhân tố khác nhau: Cơ chế chính sách, năng lực tài chính, trình độ công nghệ và năng lực quản lý của chủ đầu tư. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đầu tư phát triển các dự án xây dựng thông minh tại Hà nội trong thời gian qua. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy đầu tư phát triển các dự án xây dựng thông minh tại Hà Nội theo hướng bền vững và hiệu quả.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA NỘI DUNG TIKTOK
ĐẾN HÀNH VI LỰA CHỌN ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH CỦA GEN Z
TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP
MÙ CANG CHẢI, BẮC YÊN VÀ ĐỒNG VĂN**

*SVTH: Hoàng Phương Anh - 65 QTDL1
Nguyễn Phương Anh - 65 QTDL1
Nguyễn Thị Thu Hằng - 65 QTDL1
Nguyễn Thanh Hương - 65 QTDL1
Nguyễn Thùy Châm - 66 QTDL2
GVHD: ThS. Trần Nhật Minh*

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá mức độ ảnh hưởng của nội dung TikTok đến hành vi lựa chọn điểm đến du lịch của Gen Z tại miền Bắc Việt Nam, thông qua trường hợp nghiên cứu tại Mùa Căng Chải, Bắc Yên và Đồng Văn. Trên cơ sở đó có những đề xuất định hướng và giải pháp truyền thông điểm đến phù hợp nhằm sử dụng hữu ích nền tảng mạng xã hội TikTok trong quảng bá, truyền tải thông tin và nội dung du lịch để hấp dẫn, thu hút và làm thỏa mãn nhu cầu của du khách thế hệ Z góp phần vào sự phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Kết quả nghiên cứu:

Sau khi nghiên cứu và khảo sát, nhóm tác giả đã đưa ra được sự ảnh hưởng của nội dung TikTok đến hành vi lựa chọn điểm đến du lịch của Gen Z tại miền Bắc Việt Nam với ba trường hợp nghiên cứu tại Mùa Căng Chải, Bắc Yên và Đồng Văn. Cụ thể thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức của Gen Z khi xem video du lịch trên TikTok đều có mối quan hệ thuận chiều với ý định lựa chọn điểm đến và hành vi lựa chọn điểm đến thực tế. Trong đó, nhận thức tác động dương mạnh nhất.

VAI TRÒ CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ TRONG THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

SVTH: Trần Đức Anh - 65KPT

Nguyễn Thị Ngọc Ánh - 65KPT

Nguyễn Thành Nam - 65KDT

Nguyễn Hoàng Sơn - 65KDT

Nguyễn Gia Quyết - 65KDT

GVHD: ThS. Lâm Thị Thùy Linh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu và phân tích đánh giá các tác động của chuyển đổi số và chất lượng thể chế trong thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu của các tỉnh thành của Việt Nam, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong hoạt động xuất nhập khẩu tại các địa phương.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu về các yếu tố tác động đến xuất nhập khẩu của các địa phương Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số cho thấy xu hướng tăng trưởng tích cực nhưng có sự khác biệt giữa các địa phương. Kết quả GMM hệ thống cho thấy xuất nhập khẩu chịu tác động bởi ba nhóm yếu tố chính. Biến trễ của xuất nhập khẩu tác động cùng chiều (0.4959), phản ánh tính quán tính thương mại. Chuyển đổi số tác động tích cực mạnh (6.7148), khẳng định vai trò của công nghệ. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh cũng tác động cùng chiều (0.0557), cho thấy môi trường kinh doanh thuận lợi thúc đẩy thương mại. Ngược lại, biến tương tác giữa DTI và PCI mang dấu âm, hàm ý sự phối hợp chưa hiệu quả có thể làm giảm hiệu quả xuất nhập khẩu.

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT NHÂN TỐ TỔNG HỢP XANH TẠI VIỆT NAM: TIẾP CẬN PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY

SVTH: *Vũ Minh Đức - 65K-DT*
Tô Thị Kim Ly - 65K-QT
Bùi Anh Thơ - 66K2
Hoàng Thị Bích - 66K2
GVHD: *TS. Nguyễn Ánh Tuyết*
TS. Lê Phương Thảo

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu phân tích và đo lường tác động của FDI đến tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp xanh của các tỉnh/thành phố Việt Nam theo cách tiếp cận phương pháp học máy, từ đó đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thu hút và sử dụng FDI theo hướng thúc đẩy tăng trưởng xanh và bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả cho thấy tác động trung bình của FDI đến GTFP mang dấu âm; đồng thời, biến tương tác giữa FDI và chỉ số lợi thế hấp thụ xanh cấp tỉnh (RAI) cũng mang dấu âm, cho thấy việc gia tăng FDI trong điều kiện hiện nay chưa tạo được hiệu ứng lan tỏa xanh như kỳ vọng, kể cả ở những địa phương có nền tảng hấp thụ tốt hơn. Phân tích bằng Causal Forest cho thấy tác động của FDI có tính không đồng nhất: phần lớn địa phương chịu tác động bất lợi, trong khi tác động tích cực chỉ xuất hiện ở một số ít địa phương có điều kiện thuận lợi hơn về hội nhập, đô thị hóa, mật độ công nghiệp và hạ tầng môi trường. Trong đó, RAI đóng vai trò quan trọng trong giải thích sự khác biệt về tác động giữa các địa phương. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất định hướng chính sách từ thu hút FDI theo quy mô sang lựa chọn FDI theo chất lượng xanh, đồng thời nâng cao năng lực hấp thụ của địa phương để gắn kết hiệu quả hơn giữa FDI và mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP TẠI VIỆT NAM: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA NĂNG LỰC HẤP THỤ VÙNG TRONG BỐI CẢNH TĂNG TRƯỞNG XANH - TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY

SVTH: Nguyễn Văn Hải - 65K-PT

Lê Thùy Linh - 65K-QT

Tô Thị Kim Ly - 65K-QT

Bùi Anh Thơ - 66K2

Hoàng Thị Bích - 66K2

GVHD: TS. Lê Phương Thảo

TS. Nguyễn Ánh Tuyết

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam. Đồng thời, đánh giá vai trò điều tiết của năng lực hấp thụ vùng (RAI). Trên cơ sở đó, nghiên cứu hướng tới đề xuất các hàm ý chính sách nhằm phát huy hiệu quả của FDI trong việc giảm bất bình đẳng thu nhập, phù hợp với định hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả thực nghiệm cho thấy tác động của FDI đến thu nhập không đồng nhất giữa các địa phương mà phụ thuộc vào năng lực hấp thụ vùng (RAI). Tại các địa phương có RAI cao, FDI giúp truyền dẫn công nghệ và kỹ năng, qua đó cải thiện thu nhập; ngược lại, tại các địa phương có RAI thấp, lợi ích từ FDI bị hạn chế và có thể làm gia tăng bất bình đẳng. Các mô hình học máy, đặc biệt là Random Forest đạt hiệu quả tối ưu với R^2 trên 95% và sai số MAE, RMSE ở mức thấp. Kết quả cho thấy giáo dục là yếu tố quyết định thu nhập của nhóm hộ nghèo, trong khi chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh lại đóng vai trò quan trọng hơn đối với nhóm thu nhập trung bình và cao. Sự khác biệt này góp phần giải thích những biến động trong bất bình đẳng thu nhập giữa các nhóm dân cư.

**LỢI ÍCH KINH TẾ CỦA CÔNG NHÂN DỆT MAY
TRONG DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TẠI NAM ĐỊNH CŨ:
THỰC TIỄN VÀ CHÍNH SÁCH BẢO VỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG
TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

SVTH: Nguyễn Huy Hoàng - 64 Luật DS

Nguyễn Quang Đăng - 64 Luật DS

GVHD: TS. Phạm Thị Hải Yến

1. Mục tiêu đề tài:

Đánh giá thực trạng lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may tư nhân ở tỉnh Nam Định cũ, chỉ ra kết quả, những mặt hạn chế và nguyên nhân, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo đảm lợi ích kinh tế của người lao động trong các công ty dệt may tư nhân thuộc tỉnh Nam Định cũ nói riêng và trong các công ty dệt may tư nhân ở Việt Nam nói chung.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số doanh nghiệp đã đảm bảo mức lương tối thiểu, nhưng thu nhập vẫn có sự phân hóa rõ rệt, đặc biệt trong giai đoạn biến động 2020-2024. Về phúc lợi, có 18,9% người lao động nhận trợ cấp thôi việc và 12% nhận trợ cấp mất việc, phản ánh mức độ bao phủ còn hạn chế. Có 2/8 doanh nghiệp thực hiện chi trả trợ cấp với tổng mức từ 500 triệu đến 744 triệu đồng. Mức chi trả bình quân dao động khoảng 15,5-25 triệu đồng/người, cho thấy sự chênh lệch đáng kể giữa các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đã tham gia đầy đủ các loại bảo hiểm bắt buộc, song chưa đạt độ bao phủ toàn diện. Những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, động lực làm việc và khả năng gắn bó của người lao động. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao tính minh bạch, công bằng và đảm bảo phát triển bền vững ngành dệt may.

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG
TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Phạm Văn Thọ - 65 KTXD

Đoàn Phú Hưng - 67 CNTT

GVHD: TS. Nguyễn Văn Phương

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên bao gồm Kiến thức chuyên môn, Kỹ năng mềm, Kỹ năng công nghệ - tin học, Mạng lưới hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, Chất lượng chương trình đào tạo và Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và đánh giá mức độ tác động của từng yếu tố. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận thị trường lao động cho sinh viên.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình khảo sát thông qua google form và các kỹ thuật phân tích được sử dụng trong phần báo cáo này gồm: kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội. Kết quả thu được từ 223 sinh viên, cựu sinh viên ngành Kinh tế xây dựng trường Đại học Thủy lợi cho thấy, có 6/6 nhân tố có ảnh hưởng tích cực theo mức độ giảm dần tới khả năng tiếp cận của sinh viên của Trường Đại học Thủy lợi là: Hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp; nhu cầu tuyển dụng; kiến thức chuyên môn; chất lượng đào tạo; Kỹ năng công nghệ - tin học và kỹ năng mềm.

**ẢNH HƯỞNG CỦA TRUYỀN THÔNG ĐẾN Ý ĐỊNH
LỰA CHỌN DU LỊCH XANH CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU
TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Nguyễn Thanh Thảo - 65QTDL1

Trần Thị Huyền Vy - 65QTDL1

Trần Thị Tươi - 65QTDL1

Lê Thị Trang - 65QTDL1

GVHD: TS. Lê Mạnh Hùng

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích ảnh hưởng của truyền thông đến ý định lựa chọn du lịch xanh của sinh viên Trường Đại học Thủy lợi, trên cơ sở làm rõ mối quan hệ giữa truyền thông, nhận thức, thái độ và ý định hành vi, từ đó đề xuất định hướng nâng cao hiệu quả truyền thông.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả cho thấy sinh viên có nhận thức khá tốt về du lịch xanh, tuy nhiên ý định hành vi chưa tương xứng, thể hiện khoảng cách giữa nhận thức và hành vi. Mạng xã hội, đặc biệt là TikTok và Facebook, là kênh thông tin chủ đạo, trong khi các kênh truyền thống ít hiệu quả hơn. Sinh viên có xu hướng ưu tiên nội dung trực quan, mang tính trải nghiệm như video và bài viết đánh giá.

Phân tích cho thấy truyền thông có ảnh hưởng đáng kể đến ý định lựa chọn du lịch xanh, trong đó các hình thức truyền thông phù hợp với nền tảng số và hành vi tiếp nhận của sinh viên có tác động mạnh hơn. Đồng thời, mức độ ảnh hưởng giữa các yếu tố truyền thông không đồng đều, phản ánh vai trò quan trọng của hình thức và nội dung trong việc nâng cao hiệu quả truyền thông. Truyền thông không chỉ tác động trực tiếp đến ý định hành vi mà còn góp phần củng cố nhận thức và định hình thái độ của sinh viên đối với du lịch xanh.

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG KỶ NGUYÊN
VƯỜN MÌNH CỦA VIỆT NAM**

SVTH: Phạm Thị Phương Anh - 66 TCNH1

Nguyễn Đa Hoàng Long - 66 QT1

Trần Đặng Hiền Vy - 65 QTDL2

GVHD: TS. Phan Thúy Thảo

NCS.ThS. Phan Thùy Tâm

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu đánh giá tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2010-2024 thông qua tác động trực tiếp và gián tiếp, trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững trong bối cảnh kỷ nguyên vườn mình của Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu:

Theo kênh tác động trực tiếp của đầu tư công đến tăng trưởng, với mô hình FEM cho thấy vốn đầu tư công kỳ trước tăng 1 đơn vị thì GRDP kỳ hiện tại sẽ tăng thêm tới 11,25 đơn vị. Mô hình GMM cũng cho thấy, hệ số tác động của vốn đầu tư công lên tới 10,8432. Ngoài ra các yếu tố như: khối lượng hàng hóa luân chuyển, doanh thu vận tải, quy mô lao động và quy mô thị trường đều tác động thuận chiều vào tăng trưởng kinh tế.

Theo kênh tác động gián tiếp của đầu tư công đến tăng trưởng, đầu tư công tạo ra hiệu ứng “vốn môi” thu hút đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực nước ngoài. Thông qua mô hình FEM, vốn công kích thích mạnh mẽ tới đầu tư ngoài nhà nước với hệ số 0,1472 và tác động đến đầu tư ngoài nhà nước với hệ số 0,2105. Tuy nhiên, thông qua mô hình GMM, nghiên cứu chỉ ra tác động gián tiếp này vẫn còn tồn tại các rào cản pháp lý, thiếu sự đồng bộ hoặc độ trễ của các chính sách tạo hạn chế cho sự tác động lan tỏa.

**TÁC ĐỘNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HIỆU QUẢ
KINH DOANH CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT
TRÊN SÀN CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

SVTH: Phạm Thị Phương Anh - 66 TCNH1

Nguyễn Đa Hoàng Long - 66 QT1

Trần Đặng Hiền Vy - 65 QTDL2

GVHD: TS. Phan Thúy Thảo

NCS.ThS. Phan Thùy Tâm

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích và đánh giá tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Cụ thể, nghiên cứu xây dựng thước đo chuyển đổi số thông qua phân tích nội dung báo cáo thường niên, đồng thời sử dụng các mô hình kinh tế lượng dữ liệu bảng để kiểm định mối quan hệ với các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như ROA và ROE.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt đối với ROA với hệ số khoảng 0.1826 và ROE khoảng 0.1993. Điều này khẳng định vai trò quan trọng của chuyển đổi số trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Tuy nhiên, tác động đến ROA rõ rệt hơn so với ROE, cho thấy chuyển đổi số chủ yếu cải thiện hiệu quả hoạt động trước khi chuyển hóa thành lợi ích tài chính cho cổ đông. Kết quả này phù hợp với bối cảnh các doanh nghiệp Việt Nam đang trong giai đoạn đầu của quá trình số hóa, khi lợi ích chủ yếu đến từ tối ưu hóa quy trình và giảm chi phí vận hành.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA FOMO ĐẾN HÀNH VI
SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN: TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Đặng Thị Vân Khánh -66LG1

Đặng Linh Chi -66LG1

Nguyễn Văn Linh -66LG1

Nguyễn Trung Thiện- 66LG1

Ngô Vũ Thu Trang -66LG1

GVHD: TS. Đặng Thanh Phương

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm kiểm định mối quan hệ giữa FoMO, hành vi sử dụng mạng xã hội có vấn đề (PSMU), vấn đề giấc ngủ và kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Thủy lợi; đồng thời xem xét vai trò trung gian của PSMU và giấc ngủ trong mối quan hệ giữa FoMO và GPA.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo sử dụng trong đề tài có độ tin cậy chấp nhận được; các biến quan sát hội tụ thành ba nhóm nhân tố chính gồm FoMO, PSMU và vấn đề giấc ngủ. Như vậy, bộ công cụ đo lường tương đối phù hợp với bối cảnh sinh viên Trường Đại học Thủy lợi. Kết quả mô tả cho thấy sinh viên có xu hướng sử dụng mạng xã hội ở mức tương đối cao, trong khi thời gian học tập tập trung ở mức trung bình. Nghiên cứu gợi mở rằng việc nâng cao kết quả học tập trong môi trường số không chỉ phụ thuộc vào năng lực học tập mà còn liên quan đến khả năng tự quản trị hành vi sử dụng mạng xã hội và duy trì thói quen ngủ lành mạnh. Do vậy, nhóm đề xuất xây dựng “Cẩm nang hướng dẫn sinh viên nhận biết FoMO và kiểm soát hành vi sử dụng mạng xã hội” nhằm hỗ trợ sinh viên cải thiện sức khỏe tinh thần và hiệu quả học tập.

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẠM TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC CÔNG TRÌNH THỦY TẠI VÙNG TÂY BẮC

SVTH: Đinh Thị Thanh Trà-64KTXD4

Đinh Duy Thái Sơn-64KTXD4

Nguyễn Văn Hùng-64KTXD4

Vương Huyền Linh-64K-ĐT2

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Thủy

1. Mục tiêu đề tài:

Nhận dạng và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chậm tiến độ thi công các công trình thủy tại vùng Tây Bắc, từ đó đưa ra các giải pháp khắc phục tình trạng chậm tiến độ thi công công trình thủy lợi tại vùng Tây Bắc.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nhóm nghiên cứu đã xác định và hệ thống hệ thống hóa các nhân tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ thi công thành một mô hình lý thuyết hoàn chỉnh; Phân loại nhân tố theo mức độ ảnh hưởng để xác định yếu tố nào tác động mạnh nhất đến chậm tiến độ thi công, trên cơ sở thiết kế bảng hỏi điều tra online trên công cụ google form; Sử dụng phần mềm thống kê SPSS để kiểm định thang đo, kiểm định Cronbach'alpha, xây dựng hàm hồi quy. Cuối cùng là đưa ra những giải pháp khắc phục tình trạng chậm tiến độ thi công công trình thủy lợi tại vùng Tây Bắc.

ỨNG DỤNG XE ĐIỆN TRONG LOGISTICS ĐÔ THỊ: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

*SVTH: Trần Mạnh Long - 66LG1
Vũ Tài Minh - 66LG1
Nguyễn Ngọc Minh - 66LG1
Lê Thị Ngọc Linh - 66LG1
Nguyễn Thị Yến Nhi - 66LG1
GVHD: TS. Đặng Thanh Phương*

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích xu hướng ứng dụng xe điện trong logistics đô thị trên thế giới, từ đó hệ thống hóa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng và điều kiện ứng dụng tại Việt Nam và rút ra bài học kinh nghiệm để đề xuất lộ trình, giải pháp chính sách thúc đẩy ứng dụng xe điện trong logistics đô thị tại Việt Nam trong thời gian tới.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu phân tích và rút ra bài học từ Trung Quốc, Hà Lan, Thái Lan về việc kết hợp trợ cấp tài chính với các quy định bắt buộc như vùng phát thải thấp nhằm thúc đẩy ứng dụng xe điện trong logistics đô thị. Đề tài phân tích thực trạng, đánh giá điều kiện ứng dụng xe điện trong logistics đô thị tại Việt Nam và đề xuất mô hình Hub-and-Spoke kết hợp micro-hub nội đô cùng lộ trình 3 giai đoạn đến năm 2035 để điện hóa toàn diện hoạt động giao hàng chặng cuối. Kinh nghiệm quốc tế và thực trạng điều kiện tại Việt Nam khẳng định tính khả thi của việc ứng dụng chuyển đổi sang xe điện nếu có sự đồng bộ giữa hạ tầng sạc và chính sách hỗ trợ tài chính từ Nhà nước.

**FACTORS INFLUENCING GREEN GROWTH WORLDWIDE:
A COMPARATIVE STUDY OF USING TRADITIONAL
ECONOMETRIC AND MACHINE LEARNING APPROACHES**

*SVTH: Vu Minh Duc - 65K-ĐT
Nguyen Van Hai - 65K-PT
Le Thuy Linh - 65K-QT
Dinh Thi Anh Nguyet - 66K1
Le Thi Ngan Hoa - 66K1
GVHD: Assoc.Prof. Truong Duc Toan*

1. Topic Objectives:

This study aims to examine factors influencing green growth of countries worldwide, to compare between developed and developing countries, and to evaluate the effectiveness of two different approaches (traditional econometric and machine learning), thereby to propose policy implications to promote the achievement of green growth targets in different countries.

2. Research Results:

The empirical results showed that machine learning models with XGBR generated better prediction results compared to the RFR or econometric models. The modelling results indicated that the variables reflecting Forest area, Energy use, GDP and Population with the greatest impact on the GGI for the cases of developed and developing countries. Surprisingly and importantly, there appears some contrary impacts of factors between the two groups of countries, including the institutional quality, FDI, renewable energy use, and CO₂ emissions. These findings emphasize the necessity of focusing on the quality of development rather than on the quantity of activities.

ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC ĐỘ THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU TỚI TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT XANH CỦA VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI

SVTH: Đào Đức Dũng - 65K-DT
Đỗ Cao Kỳ Duyên - 65K-QT
Lê Thị Hằng - 65K-QT
Nguyễn Thị Thu Hằng - 65K-QT
Đặng Tùng Lâm - 65K-QT
GVHD: TS. Phùng Mai Lan
ThS. Nguyễn Thùy Trang

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu đánh giá tác động của việc tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu (GVC) tới tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp xanh (GTFP) dưới sự điều tiết của khả năng hấp thụ công nghệ. Từ đó, đề tài xác định các ngưỡng tác động phi tuyến để đề xuất giải pháp chính sách giúp Việt Nam tối ưu hóa lợi ích môi trường và phát triển bền vững trong mạng lưới sản xuất quốc tế.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả thực nghiệm khẳng định rằng việc tham gia GVC có tác động tích cực đến năng suất xanh toàn cầu, tuy nhiên tác động này chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi năng lực hấp thụ công nghệ nội tại. Với ngưỡng công nghệ được xác định tại mức 0,0619, nghiên cứu chỉ ra rằng GVC là động lực thúc đẩy năng suất xanh hiệu quả nhất đối với các quốc gia đang phát triển có khoảng cách công nghệ lớn. Ngược lại, đối với các quốc gia đã tiến sát đường biên công nghệ, lợi ích từ việc mở rộng quy mô GVC có xu hướng bão hòa, đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nâng cấp vị thế trong chuỗi.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp bao gồm: nâng cấp vị thế chuỗi giá trị gắn với phân tầng kỹ thuật, công cụ tài khóa thúc đẩy phát triển, áp dụng cơ chế định giá carbon, thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc và phát triển nhân lực cùng hạ tầng số để duy trì năng suất xanh bền vững.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA VIDEO QUẢNG CÁO NGẮN TRÊN TIKTOK ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG THÔNG QUA TIẾP THỊ LIÊN KẾT CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG THẾ HỆ Z

SVTH: Vũ Quỳnh Diệp - 66LG2

Nguyễn Thùy Dương - 66LG2

Nguyễn Duy Đạt - 66LG2

Trần Thu Hằng - 66LG2

GVHD: ThS. Vũ Đức Minh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích mức độ tác động của các yếu tố thuộc video quảng cáo ngắn trên nền tảng TikTok trong hoạt động tiếp thị liên kết đến hành vi mua hàng của sinh viên. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quảng cáo video ngắn trên TikTok trong bối cảnh thương mại điện tử và tiếp thị liên kết phát triển mạnh mẽ.

2. Kết quả nghiên cứu:

Khảo sát 241 sinh viên Trường Đại học Thủy lợi cho thấy cả bốn nhân tố: chất lượng video quảng cáo, sự tác động của KOL/KOC, mức độ kích thích mua sắm và niềm tin vào tiếp thị liên kết đều được đưa vào mô hình nghiên cứu. Kết quả cho thấy mức độ kích thích mua sắm và niềm tin vào tiếp thị liên kết tác động thuận chiều có ý nghĩa đến hành vi mua hàng, trong đó niềm tin có ảnh hưởng mạnh nhất, mô hình giải thích được 12,8% sự biến thiên của hành vi mua hàng. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất bộ giải pháp “3T” (Tin cậy - Thu hút - Thúc đẩy) nhằm nâng cao niềm tin, gia tăng sức hấp dẫn nội dung và tối ưu hóa hiệu quả chuyển đổi trên nền tảng TikTok.

**NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH
SỬ DỤNG CHATGPT CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ
VÀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

SVTH: Tạ Thị Phụng - 64LG2

GVHD: ThS. Vũ Đức Minh

1. Mục tiêu đề tài:

Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định, phân tích và đo lường các nhân tố tác động đến ý định sử dụng ChatGPT của sinh viên tại Việt Nam thông qua việc tích hợp Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM) và Lý thuyết Sử dụng và Thỏa mãn nhu cầu (UGT). Cụ thể, đề tài tập trung vào hệ thống hóa cơ sở lý luận, kiểm chứng mô hình bằng dữ liệu thực tế tại Trường Đại học Thủy lợi và đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu hóa lợi ích của AI trong giáo dục đại học.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm từ 220 sinh viên xác nhận tỷ lệ sử dụng ChatGPT đạt 72,7%, đồng thời khẳng định các nhân tố hữu ích, dễ sử dụng, tìm kiếm thông tin và sáng tạo nội dung đều có tác động tích cực đến ý định hành vi. Trong đó, nhận thức tính dễ sử dụng đóng vai trò là động lực cốt lõi khi vừa thúc đẩy trực tiếp ý định sử dụng vừa gia tăng đáng kể cảm nhận về tính hữu ích của ChatGPT. Ngược lại, việc bác bỏ giả thuyết về sự mới lạ và năng lực số đã minh chứng cho sự “bình dân hóa công nghệ” của ChatGPT. Đây là nơi người dùng ưu tiên giá trị công năng và sự tiện lợi thực tế hơn là trình độ kỹ thuật hay tính tò mò nhất thời.

**NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH BIỂU HIỆN CỦA “ÁI KỶ ẨN
(VULNERABLE NARCISSISM) VÀ “ÁI KỶ HIỆN” (GRANDIOS
NARCISSISM) TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG VÀ TÁC ĐỘNG
CỦA CHÚNG ĐẾN VẤN ĐỀ TÂM LÝ**

SVTH: Nguyễn Thị Cẩm Thạch - 65QT-KDQT

Đặng Thu Thuý - 65QT-Mar1

Phạm Khánh Ly - 65QT-Mar2

Nguyễn Thuý Trang - 65QT-Mar1

GVHD: TS. Bùi Thị Phương Thảo

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa các biểu hiện trực tuyến trên mạng xã hội, gồm tự trình diễn bản thân, phụ thuộc phản hồi xã hội và so sánh xã hội tiêu cực, với các vấn đề tâm lý của người sử dụng mạng xã hội. Trên cơ sở đó, nghiên cứu hướng tới nhận diện những yếu tố có tác động nổi bật hơn đến sức khỏe tinh thần của người trẻ, từ đó đề xuất các định hướng sử dụng mạng xã hội lành mạnh và phù hợp hơn trong bối cảnh hiện nay.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình khảo sát và phân tích, nghiên cứu cho thấy tự trình diễn bản thân và so sánh xã hội tiêu cực đều có tác động cùng chiều đến vấn đề tâm lý, trong đó so sánh xã hội tiêu cực là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất. Trong khi đó, phụ thuộc phản hồi xã hội không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu. Điều này cho thấy những vấn đề tâm lý của người trẻ trên mạng xã hội không chỉ xuất phát từ nhu cầu thể hiện bản thân, mà còn chịu ảnh hưởng rất lớn từ việc liên tục đối chiếu mình với người khác trong môi trường trực tuyến.

**NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH TÁC ĐỘNG CỦA AN TOÀN
BẢO MẬT VÀ HÀNH VI LỪA ĐẢO TRÊN KHÔNG GIAN
MẠNG ĐẾN MỨC ĐỘ TIN TƯỞNG CỦA NGƯỜI DÙNG
VÀO CÁC DỊCH VỤ FINTECH TẠI HÀ NỘI**

SVTH: Nguyễn Thanh Thảo - 65 KTS

Hứa Thị Viễn - 65 KTS

Phan Hữu An - 65 KTS

Nguyễn Thị Thành - 65 KTS

GVHD: ThS. Trần Thị Phương Dung

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của an toàn bảo mật và hành vi lừa đảo trên không gian mạng đến mức độ tin tưởng và ý định sử dụng dịch vụ Fintech của người dùng tại Hà Nội. Từ đó, đề tài hướng đến việc làm rõ vai trò của niềm tin và đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức độ chấp nhận và sử dụng dịch vụ Fintech.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tin tưởng được xác định là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định sử dụng dịch vụ Fintech. An toàn bảo mật có tác động tích cực, góp phần gia tăng niềm tin và thúc đẩy hành vi sử dụng, trong khi hành vi lừa đảo trên không gian mạng có tác động tiêu cực, làm giảm mức độ tin tưởng của người dùng. Bên cạnh đó, cũng cho thấy không có sự khác biệt đáng kể về ý định sử dụng dịch vụ giữa các nhóm người dùng theo giới tính. Ngoài ra, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao mức độ chấp nhận và sử dụng dịch vụ Fintech.

**NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI
DỊCH VỤ HOÀN HÀNG TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ:
TIẾP CẬN TỪ CHẤT LƯỢNG LOGISTICS NGƯỢC**

SVTH: Kiều Trà My - 64 LG1

Nguyễn Trần Thùy Linh - 63 LG1

Phạm Hà Hương Quỳnh - 65 LG1

Trần Thị Hằng - 66 LG1

GVHD: TS. Đỗ Thanh Thư

ThS. Phạm Hoàng Anh

1. Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ hoàn trả hàng trong thương mại điện tử tại Việt Nam, dựa trên mô hình kết hợp giữa SERVQUAL và chất lượng logistics ngược (RLSQ). Trên cơ sở đó, đề tài đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ hoàn trả hàng trong thương mại điện tử tại Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

Trên cơ sở kết hợp mô hình SERVQUAL và RLSQ, nghiên cứu xác định năm nhóm nhân tố chính bao gồm: tính kịp thời, tính thuận tiện, tình trạng hàng hóa, mức độ minh bạch thông tin và dịch vụ chăm sóc khách hàng. Kết quả cho thấy các yếu tố như tính kịp thời, tính thuận tiện, minh bạch thông tin và chăm sóc khách hàng có tác động đáng kể đến sự hài lòng, trong khi tình trạng hàng hóa chưa ghi nhận tác động có ý nghĩa trong mô hình. Về thực tiễn, dịch vụ hoàn trả hàng tại Việt Nam vẫn còn những hạn chế như thời gian xử lý chưa ổn định, thiếu minh bạch thông tin và sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các bên liên quan. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu quy trình, tăng cường ứng dụng công nghệ và cải thiện trải nghiệm khách hàng, qua đó góp phần nâng cao sự hài lòng và tạo lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp thương mại điện tử.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG DỰ KIẾN CỦA VIỆC CẤM XE MÁY XĂNG TRONG KHU VỰC VÀNH ĐAI 1 THEO CHỈ THỊ 20/CT-TTG TỚI ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN

*SVTH: Lê Thị Hiên - 64LG1
Đào Hoàng Thu - 64LG1
Đặng Thị Tươi - 64LG1
GVHD: TS. Đỗ Thanh Thư*

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động dự kiến của việc cấm xe máy xăng tại khu vực Vành đai 1 theo chỉ thị 20/CT-TTg tới đời sống của người dân. Từ đó, đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm hỗ trợ người dân thích ứng với việc thực hiện Chỉ thị 20/CT-TTg.

2. Kết quả nghiên cứu:

Việc cấm xe máy xăng trong khu vực Vành đai 1 theo Chỉ thị 20/CT-TTg mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với đời sống người dân. Về kinh tế, chính sách có thể làm tăng chi phí đi lại và ảnh hưởng đến thu nhập của các nhóm phụ thuộc vào xe máy như shipper, xe ôm, tiểu thương, do đó cần có các biện pháp hỗ trợ phù hợp.

Về xã hội, khả năng thích ứng phụ thuộc vào hạ tầng giao thông và các giải pháp thay thế. Nếu có lộ trình hợp lý và phát triển giao thông công cộng, người dân có thể thích nghi, tuy nhiên vẫn cần chú ý hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương. Đồng thời, chính sách nên gắn với định hướng giãn dân và giảm áp lực đô thị.

Về môi trường, việc cấm xe máy xăng có thể cải thiện chất lượng không khí nhưng cần kết hợp với các giải pháp kiểm soát ô nhiễm khác.

Tóm lại, để chính sách hiệu quả, cần triển khai đồng bộ về lộ trình, hạ tầng và hỗ trợ người dân, qua đó hướng tới phát triển đô thị xanh và bền vững.

KHI “ONLINE” QUÁ NHIỀU: TÁC ĐỘNG CỦA MẠNG XÃ HỘI ĐẾN SỨC KHỎE TÂM THẦN CỦA GIỚI TRẺ

SVTH: Nguyễn Thùy Dương - 66LG2

Nguyễn Duy Đạt - 66LG2

Tạ Thị Phương - 64LG2

GVHD: ThS. Vũ Đức Minh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của việc lạm dụng mạng xã hội đến các biểu hiện stress, lo âu và trầm cảm của giới trẻ. Từ đó, đề xuất hệ thống giải pháp giúp sinh viên điều tiết hành vi để bảo vệ sức khỏe tâm thần kỷ nguyên số.

2. Kết quả nghiên cứu:

Khảo sát 306 sinh viên Trường Đại học Thủy lợi cho thấy cả ba nhân tố: cường độ sử dụng, so sánh xã hội và nỗi sợ bị bỏ lỡ đều tác động thuận chiều có ý nghĩa đến sự bất ổn tâm lý. Trong đó, cường độ sử dụng có ảnh hưởng mạnh nhất, giải thích 28,5% sự biến thiên của mô hình. Dựa trên kết quả này, nghiên cứu đề xuất bộ giải pháp “3S” (Sàng lọc - Song hành - Sâu sắc) nhằm hỗ trợ sinh viên xây dựng thói quen sử dụng mạng xã hội lành mạnh và cân bằng.

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC HỌC NGÀNH
LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG ĐẾN
NHẬN THỨC VÀ HÀNH VI HƯỚNG ĐẾN LOGISTICS XANH
CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Nguyễn Trúc Quỳnh - 66LG2

Lê Thị Thanh - 66LG2

Phương Huyền Diệu - 66LG2

Trần Văn Tiến - 66LG2

GVHD: TS. Đỗ Thanh Thư

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu phân tích tác động của việc học ngành Logistics và quản trị chuỗi cung ứng đến nhận thức và hành vi hướng đến logistics xanh của sinh viên Trường Đại học Thủy lợi, từ đó rút ra hàm ý cho phát triển chương trình đào tạo.

2. Kết quả nghiên cứu:

Dựa trên lý thuyết hành vi có kế hoạch, nghiên cứu sử dụng phân tích nhân tố và hồi quy để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hướng tới logistics xanh của sinh viên Đại học Thủy lợi. Kết quả cho thấy nhận thức, thái độ và chuẩn chủ quan đều tác động tích cực, trong đó ý định hành vi là yếu tố dự báo mạnh nhất cho hành động thực tế. Đặc biệt, việc tiếp cận các học phần liên quan đến logistics xanh có ảnh hưởng rõ rệt hơn so với ngành học hay kinh nghiệm đơn thuần, khẳng định vai trò của đào tạo bài bản.

Điều này cho thấy tư duy bền vững là kết quả của quá trình giáo dục có định hướng. Vì vậy, cần tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường trải nghiệm thực tế và hoàn thiện chính sách hỗ trợ để thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực logistics xanh, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng không.

NGHIÊN CỨU HÀNH VI SỬ DỤNG DỊCH VỤ GIAO HÀNG BAN ĐÊM CỦA GIỚI TRẺ VÀ HÀM Ý PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TẠI HÀ NỘI

SVTH: Lã Thị Thu Huyền - 65 LG1

Đỗ Hồng Liên - 65 LG2

Nguyễn Thị Hoài Linh - 65 LG2

Nguyễn Quang Dương - 66 LG1

Nguyễn Đức Minh - 66 QT2

GVHD: TS. Đỗ Thanh Thư

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu hành vi sử dụng dịch vụ giao hàng ban đêm của giới trẻ tại Hà Nội, từ đó xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ và đề xuất hàm ý chính sách phát triển dịch vụ phù hợp trong bối cảnh kinh tế số và tiêu dùng ngoài giờ ngày càng gia tăng.

2. Kết quả nghiên cứu:

Hành vi sử dụng dịch vụ giao hàng ban đêm của giới trẻ tại Hà Nội chịu ảnh hưởng bởi cả yếu tố tâm lý và hành vi thực tế, trong đó ý định hành vi là yếu tố tác động mạnh nhất, phù hợp với thuyết hành vi có kế hoạch. Bên cạnh đó, thái độ và nhận thức về sự tiện lợi, hữu ích của dịch vụ vẫn đóng vai trò quan trọng. Đặc biệt, tần suất sử dụng có ảnh hưởng lớn, cho thấy hành vi mang tính thói quen, trong khi chuẩn chủ quan và các yếu tố cá nhân ít tác động hơn.

Từ đó, doanh nghiệp cần tập trung nâng cao trải nghiệm, duy trì chất lượng và hình thành thói quen sử dụng dịch vụ. Tuy nhiên, việc phát triển dịch vụ cũng cần cân nhắc đến chi phí và rủi ro vận hành. Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố hành vi và là cơ sở cho việc phát triển dịch vụ giao hàng ban đêm trong bối cảnh kinh tế đêm tại Hà Nội.

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI
SỬ DỤNG AI TRONG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

*SVTH: Nguyễn Hoàng Lộc - 66KT1
Nguyễn Trúc Quỳnh - 66LG2
Nguyễn Thị Khánh Linh - 66KT1
Đương Thị Lan Anh - 66QT2
Lại Phương Linh - 66KTA2*

*GVHD: Trương Thị Hương
Nguyễn Hồng Thu*

1. Mục tiêu đề tài:

Đề tài tập trung khảo sát thực trạng hành vi sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản lý. Nghiên cứu nhằm làm rõ các nhân tố tác động đến ý định và hành vi ứng dụng công nghệ. Thông qua việc đánh giá các cơ hội mở rộng tri thức và những thách thức về đạo đức học thuật, nghiên cứu hướng tới đề xuất các giải pháp thiết thực cho Nhà trường và định hướng sinh viên cách làm chủ AI như một công cụ hỗ trợ tư duy sáng tạo, đảm bảo tính liêm chính và nâng cao hiệu quả đào tạo trong môi trường số.

2. Kết quả nghiên cứu:

Khảo sát trên 258 sinh viên cho thấy AI là công cụ hỗ trợ học tập thiết yếu với mục đích áp đảo là giải đáp thắc mắc và tra cứu thông tin nhanh. Sinh viên thể hiện thái độ tích cực và sẵn sàng đón nhận công nghệ, đặc biệt đánh giá cao vai trò của AI trong việc khơi gợi ý tưởng mới. Tuy nhiên, mức độ thành thạo chuyên sâu còn hạn chế và người học vẫn duy trì sự thận trọng trước rủi ro về tính chính xác của dữ liệu cũng như nguy cơ lệ thuộc làm suy giảm tư duy độc lập. Kết quả kiểm định cũng chỉ ra sự phân hóa rõ rệt: sinh viên năm thứ hai và các ngành có hàm lượng số hóa cao có xu hướng nhạy bén và sẵn sàng sáng tạo hơn. Để phát huy tối đa lợi thế, Nhà trường cần tăng cường đào tạo kỹ năng đặt câu lệnh (prompt), ban hành quy tắc ứng xử học thuật số và cá nhân hóa giải pháp hỗ trợ theo đặc thù từng chuyên ngành.

**MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA AI
TẠO SINH ĐẾN TRIỂN VỌNG VIỆC LÀM
VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
TRONG MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM**

SVTH: Tăng Hoàng Long - 66KTS

Vũ Hương Thảo - 66KTS

Lê Thị Hương - 66KTS

Nguyễn Thị Hiên - 66KTS

Lương Ngọc Anh - 66KTS

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích và đánh giá tác động của AI tạo sinh đến triển vọng việc làm và sự chuyển dịch cơ cấu lực lượng lao động trong một số ngành kinh tế số, từ đó đưa ra các khuyến nghị, giải pháp giúp sinh viên, người lao động, doanh nghiệp và nhà quản lý.

2. Kết quả nghiên cứu:

Dựa trên cơ sở dữ liệu sơ cấp thu thập từ cuộc khảo sát, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích thang đo độ tin cậy, hồi quy và so sánh dữ liệu giữa các nhóm đối tượng, đặc biệt chú trọng các yếu tố ảnh hưởng của ai tạo sinh đến triển vọng việc làm và sự chuyển dịch cơ cấu lực lượng lao động trong một số ngành kinh tế số tại Việt Nam nhằm rút ra những đặc điểm nổi trội và mối liên hệ giữa các chỉ số. Những kết quả đạt được từ nghiên cứu bước đầu cho thấy đề tài có ý nghĩa khoa học và tiềm năng ứng dụng trong thực tiễn.

**PHÁT TRIỂN BAO BÌ SINH HỌC TỪ VỎ TRÁU VÀ ĐÁNH GIÁ
KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO
- NHẬN SẢN PHẨM THUỘC NGÀNH HÀNG FMCG**

*SVTH: Nguyễn Thu Thảo - 65 LG2
Nguyễn Ngọc Diệp - 64 LG2
Phùng Bảo Khánh - 64 LG2
GVHD: TS. Đỗ Thanh Thư
TS. Đặng Thanh Phương*

1. Mục tiêu đề tài:

Phát triển và đánh giá khả năng ứng dụng bao bì sinh học từ vỏ trấu trong hoạt động giao - nhận sản phẩm thuộc ngành hàng FMCG, hướng tới đề xuất giải pháp thay thế bao bì nhựa truyền thống bằng vật liệu thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình nghiên cứu đã đưa ra được quy trình chế tạo bao bì sinh học từ vỏ trấu với quy mô phòng thí nghiệm và đề xuất mô hình sản xuất bán công nghiệp. Kết quả thu được đã cho thấy bao bì sinh học từ vỏ trấu đáp ứng được các tiêu chí về kỹ thuật, phương án sản xuất, tài chính, thị trường, và môi trường từ đó chứng minh được tính khả thi khi áp dụng vào hoạt động giao - nhận sản phẩm thuộc ngành hàng FMCG.

PHÂN TÍCH TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN TRUNG TÂM LOGISTICS Ở CỬA KHẨU QUỐC TẾ ĐƯỜNG BỘ PHÍA BẮC VIỆT NAM

SVTH: Bùi Trung Hậu - 64LG2

Đinh Thị Thu Giang - 65LG2

Phùng Thu Trang- 65LG2

GVHD: TS. Đặng Thanh Phương

1. Mục tiêu đề tài

Đề tài phân tích mức độ phù hợp của trung tâm logistics đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu quốc tế (CKQT) đường bộ thông qua việc đánh giá khả năng thực hiện các chức năng logistics cần thiết trong tổ chức dòng hàng. Từ đó, đề xuất mô hình và lộ trình phát triển trung tâm logistics tại các CKQT đường bộ.

2. Kết quả nghiên cứu

Qua phân tích thực trạng tổ chức logistics tại một số CKQT điển hình: Hữu Nghị, Tân Thanh và Lào Cai, đối chiếu với các chức năng của trung tâm logistics, đề tài chỉ ra rằng trung tâm logistics có khả năng góp phần giải quyết các vấn đề này thông qua việc thực hiện các chức năng cốt lõi như điều phối phương tiện, tổ chức lưu giữ ngắn hạn, phân loại và hoàn thiện hàng hóa. Từ đó, đề tài xây dựng bộ tiêu chí nhằm đánh giá tiềm năng phát triển trung tâm logistics tại các CKQT, trên cơ sở đó đánh giá cho ba cửa khẩu Hữu Nghị, Kim Thành và Móng Cái; đề xuất mô hình tổ chức trung tâm logistics phù hợp với lộ trình phát triển, cơ chế quản lý và chính sách hỗ trợ. Ngoài ra, đề tài đề xuất xây dựng công cụ website đánh giá tiềm năng phát triển trung tâm logistics với thuật toán tính điểm theo trọng số và dữ liệu đầu vào, đầu ra cụ thể nhằm hỗ trợ nhà quản lý và nhà đầu tư trong quá trình ra quyết định.

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VIDEO NGẮN
ĐẾN CẢM XÚC FOMO TRONG XU HƯỚNG DU LỊCH
CHỮA LÀNH CỦA GIỚI TRẺ HIỆN NAY**

SVTH: Nguyễn Thị Minh Nguyệt - 66KTS

GVHD: ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích tác động của các yếu tố liên quan đến video ngắn về du lịch chữa lành và ảnh hưởng của chúng đến nỗi sợ bỏ lỡ (FOMO) ở giới trẻ. Cụ thể hơn, nghiên cứu này xem xét mức độ ảnh hưởng của hành vi tiêu thụ video ngắn và đặc điểm nội dung, như tính hấp dẫn, tính chân thực và tính lan truyền, đến FOMO. Bên cạnh đó, nghiên cứu kiểm định mô hình mối quan hệ giữa các yếu tố của video ngắn như hành vi sử dụng, tính hấp dẫn của nội dung, tính chân thực và độ lan tỏa của video với cảm xúc FOMO.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy giới trẻ thường xuyên xem video ngắn, đặc biệt là để giải trí và cập nhật xu hướng mỗi ngày. Các yếu tố liên quan đến nội dung, như sức hấp dẫn, tính xác thực và khả năng lan truyền của video du lịch chữa lành đều có tác động tích cực đến FOMO (nỗi sợ bị bỏ lỡ). Trong số các yếu tố này, hành vi sử dụng video ngắn là yếu tố quan trọng nhất. Điều đó cho thấy tần suất tiếp xúc với video ngắn có tác động mạnh mẽ nhất đến cảm xúc FOMO của mỗi người. Mô hình nghiên cứu đã lý giải rõ ràng mối quan hệ giữa các yếu tố của video ngắn về du lịch chữa lành đến cảm xúc FOMO, khẳng định các biến số được lựa chọn một cách khéo léo phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Từ đó, bài nghiên cứu có thể được coi là một mô hình tham khảo dành cho các doanh nghiệp, các nhà sáng tạo nội dung về du lịch để có thể xây dựng thương hiệu.

NGHIÊN CỨU VỀ MỨC ĐỘ, TẦN SUẤT SỬ DỤNG, KHẢ NĂNG LÀM CHỦ AI TẠO SINH ĐẾN CHẤT LƯỢNG HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

SVTH: Nguyễn Ngọc Châu - 65KTS

Nguyễn Thị Hồng Thắm - 65KTS

GVHD: ThS. Trần Thị Phương Dung

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu thực trạng và phân tích sự tác động của mức độ, tần suất sử dụng cũng như khả năng làm chủ AI tạo sinh đến kết quả và chất lượng học tập của sinh viên, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả học tập.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả cho thấy việc ứng dụng AI tạo sinh không chỉ là một xu hướng công nghệ mà đã trở thành nhân tố tác động trực tiếp đến hiệu quả giáo dục đại học. Nghiên cứu khẳng định khả năng làm chủ và khả năng phản biện là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến chất lượng học tập của sinh viên trong kỷ nguyên số. Trong đó, khả năng làm chủ dẫn đầu với tỷ lệ 62.3%, việc hiểu rõ cơ chế vận hành và kiểm soát đầu ra của AI là điều kiện tiên quyết để cải thiện hiệu suất. Khả năng phản biện xếp thứ hai với 57.6%, sinh viên không chỉ sử dụng AI một cách thụ động mà còn cần kỹ năng đánh giá thông tin để đảm bảo tính chính xác của kiến thức. Về hành vi tiếp cận công nghệ, thực trạng sinh viên tích hợp sâu AI vào quy trình học tập là rất phổ biến với hơn 66% đối tượng sử dụng ở mức độ thường xuyên và rất thường xuyên, đa số sinh viên đã hình thành thói quen ứng dụng AI tạo sinh như một phương thức hỗ trợ đắc lực trong lộ trình đào tạo. Các biến số như tần suất sử dụng (54.8%) và mức độ dễ sử dụng (43.2%) được đánh giá là những nhân tố quan trọng thúc đẩy sự gắn kết và tính bền bỉ trong việc ứng dụng công nghệ của sinh viên hiện nay.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA YẾU TỐ SHOPPERTAINMENT ĐẾN NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU TRÊN TIKTOK

SVTH: Nguyễn Ngọc Châu - 65KTS

Nguyễn Thị Hồng Thắm - 65KTS

GVHD: ThS. Trần Thị Phương Dung

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu phân tích hành vi khách hàng trên nền tảng TikTok Shop thông qua phương pháp đánh giá các tác động của các nhân tố đến nhận diện thương hiệu sau đó phân cụm (Clustering), nhằm xác định các nhóm khách hàng đặc trưng. Qua đó, đề xuất các chiến lược nhận diện thương hiệu phù hợp cho từng nhóm khách hàng.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả phân tích xác định được 4 nhóm khách hàng với đặc điểm khác nhau. Trong đó, nhóm 2 là nhóm tích cực nhất với điểm cao ở hầu hết các yếu tố, thể hiện mức độ tương tác, thái độ và niềm tin cao, từ đó có khả năng mua sắm lớn. Nhóm 0 là nhóm chú trọng giá trị và thương hiệu, trong khi nhóm 1 là nhóm tiềm năng nhưng nhạy cảm về giá. Ngược lại, nhóm 3 có mức độ quan tâm và hành vi mua thấp nhất.

Nhìn chung, hành vi mua sắm có sự khác biệt rõ giữa các cụm, trong đó các yếu tố như sức mua, sự ảnh hưởng của livestream/KOL/host và lòng trung thành của khách hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi tiêu dùng và nhận diện thương hiệu.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SVTH: Nguyễn Trọng Đạt - 65KTXD3
Nguyễn Thị Giang - 65KTXD3
Nguyễn Ngọc Linh - 65KTXD3
Cao Thùy Linh - 65KTXD3
Nguyễn Hữu Thắng - 65KTXD3
GVHD: TS. Đỗ Văn Chính

1. Mục tiêu đề tài:

Xác định các nhóm nhân tố và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhóm yếu tố đến thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao niềm tin và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển ổn định.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy ba nhóm yếu tố chính ảnh hưởng đến thị trường bất động sản bao gồm: Yếu tố Nội tại, Kinh tế và Văn hóa - Xã hội. Trong đó, nhóm yếu tố Nội tại được xác định là có tác động mạnh nhất, giữ vai trò then chốt trong việc hình thành niềm tin và quyết định mua bất động sản. Hai nhóm yếu tố Kinh tế và Văn hóa - Xã hội có ảnh hưởng nhưng ở mức thấp hơn và mang tính hỗ trợ, trong khi yếu tố chính sách không có ý nghĩa thống kê, cho thấy chưa tác động rõ rệt đến niềm tin thị trường trong bối cảnh nghiên cứu.

TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH XANH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SVTH: *Nguyễn Thị Vân An - 65KTXD1*

Vũ Huyền Chi - 65KTXD1

Nguyễn Minh Ngọc - 65KTXD1

Hoàng Linh Phương - 65KTXD1

Hoàng Linh Trang - 65KTXD1

GVHD: *TS. Đỗ Văn Chính*

TS. Lê Phương Thảo

1. Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu đánh giá mức độ tác động của các nhóm nhân tố đến phát triển công trình xanh trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển các công trình xanh trong thời gian tới.

2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ ra nhóm yếu tố Kinh tế - Công nghệ đóng vai trò chi phối, tác động mạnh nhất đến phát triển công trình xanh trên địa bàn thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, yếu tố Xã hội - Môi trường cũng có ảnh hưởng tích cực, phản ánh vai trò ngày càng tăng của nhận thức cộng đồng và xu hướng phát triển bền vững. Ngược lại, nhóm yếu tố Chính sách cho thấy các cơ chế hiện hành chưa phát huy hiệu quả trong việc thúc đẩy công trình xanh. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng cụ thể, khả thi và có tính khuyến khích mạnh mẽ hơn. Đồng thời, tăng cường sự phối hợp đồng bộ giữa các nhóm yếu tố nhằm thúc đẩy phát triển công trình xanh một cách bền vững trong thời gian tới.

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THÔNG TIN SẢN PHẨM
ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM CỦA KHÁCH HÀNG GEN Z
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI**

SVTH: Nguyễn Thị Minh - 66TMĐT1
Phan Thị Yến Nhi - 66TMĐT2
Dương Hồng Phúc - 66TMĐT1
Trần Thị Hồng - 66TMĐT2
GVHD: TS. Bùi Thị Thu Hoà

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của thông tin sản phẩm đến quyết định mua sắm của khách hàng Gen Z tại Hà Nội trong bối cảnh môi trường số. Đề tài tập trung phân tích các yếu tố như chất lượng, nguồn, cách trình bày, tính tương tác và đánh giá - phản hồi của thông tin sản phẩm đối với niềm tin và hành vi mua hàng. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ cách Gen Z tiếp nhận và xử lý thông tin, từ đó đề xuất hàm ý quản trị giúp doanh nghiệp tối ưu hóa nội dung và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của thông tin sản phẩm đến quyết định mua sắm của khách hàng Gen Z tại Hà Nội trong bối cảnh môi trường số. Các yếu tố được xem xét gồm chất lượng, nguồn, cách trình bày, tính tương tác và đánh giá - phản hồi của thông tin sản phẩm đối với niềm tin và hành vi mua hàng. Kết quả cho thấy chất lượng thông tin ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định mua hàng, bên cạnh đó yếu tố tính tương tác và đánh giá cũng ảnh hưởng đáng kể. Qua đó, giúp làm rõ cách Gen Z tiếp nhận thông tin và đề xuất hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả cung cấp thông tin và thúc đẩy quyết định mua.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ GÂY ẢNH HƯỞNG CHẬM TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SVTH: Nguyễn Thị Thùy Dương - 64KTXD1

Đinh Hồng Vân - 64KTXD1

Nguyễn Diệu An - 65KTXD3

GVHD: PGS.TS Nguyễn Thiện Dũng

1. Mục tiêu đề tài:

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh tại Hà Nội, các công trình xây dựng dân dụng gia tăng nhưng tình trạng chậm tiến độ vẫn phổ biến, ảnh hưởng đến chi phí, chất lượng và hiệu quả đầu tư. Đề tài nhằm xác định các nhân tố gây ảnh hưởng đến chậm tiến độ thi công, đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố và đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tiến độ trong các dự án xây dựng dân dụng.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Nhóm sử dụng phương pháp chuyên gia và Delphi để nhận diện các nhân tố, xây dựng bảng hỏi khảo sát và thu thập dữ liệu qua Google Forms. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS với các kiểm định Cronbach's Alpha, EFA và mô hình hồi quy. Kết quả cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến chậm tiến độ đến từ chủ đầu tư, nhà thầu, tư vấn, điều kiện thi công và yếu tố pháp lý. Trên cơ sở đó, đề tài đề xuất các giải pháp như nâng cao chất lượng lập kế hoạch, tăng cường năng lực quản lý, hoàn thiện quy trình pháp lý và cải thiện phối hợp giữa các bên.

Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc nâng cao hiệu quả quản lý tiến độ thi công công trình xây dựng dân dụng tại Hà Nội.

**MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA TỐC ĐỘ
LAN TRUYỀN XU HƯỚNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN VÒNG ĐỜI
SẢN PHẨM: NGHIÊN CỨU LABUBU & BABY THREE**

SVTH: *Hoàng Văn Hiếu - 66KTS*
 Trần Nhật Quang - 66KTS
 Nguyễn Thị Ngọc Khánh - 66KTS
GVHD: *ThS. Nguyễn Thị Kim Thoa*

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích và đánh giá ảnh hưởng của tốc độ lan truyền xu hướng trên mạng xã hội đến vòng đời sản phẩm, thông qua trường hợp điển hình của Labubu và Baby Three trong nhóm sinh viên tại Hà Nội.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của tốc độ lan truyền xu hướng mạng xã hội đến vòng đời sản phẩm Labubu trong sinh viên Hà Nội bằng phương pháp EFA và hồi quy.

Kết quả cho thấy: (1) Labubu lan truyền rất nhanh, đặc biệt trên TikTok, nhờ thuật toán đề xuất, KOL/KOC và hiệu ứng FOMO; (2) vòng đời sản phẩm bị rút ngắn rõ rệt do nhanh đạt đỉnh và nhanh mất sức hút; (3) yếu tố bão hòa truyền thông là nguyên nhân chính làm giảm vòng đời, trong khi sản phẩm thay thế và hàng giả không có ý nghĩa thống kê.

Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế tác động của “trend nhanh - vòng đời ngắn” và là cơ sở đề xuất hàm ý quản trị, marketing trong môi trường số.

.

**NGHIÊN CỨU MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG
ĐẾN CÔNG TÁC BẢO TRÌ HỒ CHỨA THỦY LỢI
TẠI TỈNH THÁI NGUYÊN**

SVTH: Đinh Thị Thanh Trà - 64KTXD4

Nguyễn Thị Thuỳ Linh - 64KTXD4

Nguyễn Thị Mai - 64KTXD4

GVHD: PGS.TS Nguyễn Thiện Dũng

ThS. Trần Văn Khiêm

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm xác định và lượng hóa mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố đến hiệu quả công tác bảo trì hồ chứa thủy lợi tại tỉnh Thái Nguyên. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp theo hướng hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng lực quản lý và hoàn thiện cơ chế tài chính nhằm nâng cao hiệu quả bảo trì.

2. Kết quả nghiên cứu:

Đề tài đã nghiên cứu và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công tác bảo trì hồ chứa thủy lợi tại tỉnh Thái Nguyên thông qua việc kết hợp phương pháp định tính và định lượng. Kết quả nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về bảo trì công trình, đồng thời xây dựng khung phân tích gồm các nhóm nhân tố chính: kỹ thuật - công nghệ, tài chính, tổ chức - quản lý, con người và điều kiện tự nhiên. Kết quả phân tích cho thấy hiệu quả công tác bảo trì chịu tác động tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó nhóm kỹ thuật - công nghệ và tài chính có ảnh hưởng lớn nhất, đóng vai trò quyết định đến chất lượng và tuổi thọ công trình.

Trên cơ sở kết quả phân tích, đề tài đề xuất một số giải pháp trọng tâm góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo trì theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu.

NGHIÊN CỨU “PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH DU LỊCH THỦY LỢI GẮN VỚI KIẾN TRÚC CẢNH QUAN TẠI CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LỚN Ở VIỆT NAM”

SVTH: Tạ Minh Phương - 66KTXD1

Phùng Thị Thu - 66KTXD1

Lê Huyền Trang - 66KTXD1

Trần Cẩm Tú - 66KTXD1

GVHD: PGS.TS. Nguyễn Thiện Dũng

1. Mục tiêu đề tài

Trong bối cảnh phát triển bền vững, các công trình thủy lợi ở Việt Nam có tiềm năng nhưng còn nhiều hạn chế. Nghiên cứu này nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận, đánh giá thực trạng, trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng, đề xuất mô hình phát triển du lịch phù hợp thực tiễn.

2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả cho thấy nhiều công trình thủy lợi có tiềm năng du lịch sinh thái, trải nghiệm và giáo dục, nhưng khoảng 70% hoạt động còn tự phát, thiếu đồng bộ. Nghiên cứu xác định 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng và đề xuất mô hình du lịch thủy lợi gắn kiến trúc cảnh quan theo hướng đa chức năng, bền vững.

PHÁT TRIỂN CHUỖI CUNG ỨNG TUẦN HOÀN CHUYÊN HÓA PHỤ PHẨM CÁ THÀNH PHÂN BÓN SINH HỌC

SVTH: Nguyễn Văn Huy - 64LG2

Đào Hoàng Thu - 64LG1

GVHD: TS. Nguyễn Phương Lan

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu góp phần giải quyết bài toán môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi xanh và phát triển bền vững của ngành thủy sản Việt Nam trong giai đoạn tới.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình nghiên cứu, đề tài đã xây dựng được mô hình chuỗi cung ứng tuần hoàn phụ phẩm cá theo cấu trúc 4 tầng tác nhân, đồng thời xác lập cơ chế vận hành dựa trên dòng vật chất, thông tin, tài chính và cơ chế khép kín. Kết quả phân tích cho thấy mô hình có tính khả thi cao trong thực tiễn ngành thủy sản Việt Nam. Với quy mô bán công nghiệp, hệ thống có thể xử lý khoảng 12-15 tấn phụ phẩm/ngày để tạo ra khoảng 5 tấn phân bón sinh học, góp phần nâng cao hiệu quả chuyển hóa tài nguyên. Bên cạnh đó, mô hình giúp giảm chi phí xử lý chất thải, tạo nguồn doanh thu bổ sung cho doanh nghiệp, đồng thời cung cấp đầu vào bền vững cho nông nghiệp. Những kết quả này cho thấy mô hình có giá trị cả về lý luận và thực tiễn, có khả năng áp dụng và mở rộng trong ngành thủy sản Việt Nam.

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA VÍ ĐIỆN TỬ
ĐẾN HÀNH VI TIÊU DÙNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG
ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH
THANH TOÁN KHÔNG TIỀN MẶT**

SVTH Kiều Thị Ngọc Quỳnh - 66KTS

Lê Vũ Minh Ngọc - 66KTS

Phạm Tiến Huy - 66KTS

Đỗ Thị Ngọc Lan - 66KTS

GVHD TS. Nguyễn Thị Oanh

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích thực trạng và các nhân tố của ví điện tử tác động đến hành vi tiêu dùng của sinh viên tại Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp giúp sinh viên sử dụng ví an toàn và quản lý tài chính cá nhân hiệu quả hơn.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu xác định ví điện tử đã trở thành phương thức thanh toán chủ đạo với 91% sinh viên sử dụng, phổ biến nhất là Viettel Money, ShopeePay, ZaloPay và MoMo. Hành vi tiêu dùng của sinh viên chịu ảnh hưởng bởi 7 nhân tố: tính tiện lợi, lợi ích cảm nhận, mức độ dễ sử dụng, khuyến mãi, ảnh hưởng xã hội, thói quen và rủi ro cảm nhận. Trong đó, "Mức độ dễ sử dụng" là yếu tố tác động mạnh nhất, còn "Thói quen" đóng vai trò trung gian chuyển hóa nhận thức thành hành vi thực tế.

Dù mang lại nhiều tiện ích, việc sử dụng ví điện tử dễ khiến sinh viên chi tiêu bốc đồng, vượt kế hoạch và đối mặt với rủi ro bảo mật thông tin. Nhóm tác giả đề xuất các giải pháp đồng bộ: doanh nghiệp cần tối ưu hóa giao diện đơn giản và tăng cường bảo mật đa lớp; nhà trường cần tích hợp giáo dục tài chính số vào chương trình hỗ trợ sinh viên; cơ quan quản lý cần hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu người dùng.

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN MỨC ĐỘ
SẴN SÀNG NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN NĂM CUỐI
NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Phạm Thị Hương - 64KTXD2

Trịnh Anh Tuấn - 64KTXD2

Đỗ Đức Long Vũ - 64KTXD2

GVHD: TS. Bùi Anh Tú

1.

2. Mục tiêu đề tài:

Phân tích, đánh giá và xác định rõ cách yếu tố ảnh hưởng đến mức độ sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối ngành Kinh tế xây dựng, trường Đại học Thủy lợi trong bối cảnh thị trường lao động hiện tại. Từ đó giúp nhà trường nâng cao chất lượng giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Giúp các sinh viên hiểu rõ hơn về những khó khăn, thách thức và có sự chuẩn bị về kỹ năng, kiến thức, thái độ để đáp ứng nhu cầu việc làm sau này.

3. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu đã xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng nghề nghiệp của sinh viên năm cuối ngành Kinh tế xây dựng, trường Đại học Thủy lợi bao gồm: (1) Kỹ năng mềm, (2) Kỹ năng chuyên môn, (3) Kinh nghiệm thực tế, (4) Môi quan hệ xã hội và mạng lưới nghề nghiệp, (5) Nhận thức về thị trường lao động, (6) Động lực bản thân. Dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài đề xuất một số giải pháp giúp các sinh viên sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động. Đồng thời cung cấp thêm dữ liệu, giải pháp cho nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và giảng dạy

**PHÂN TÍCH YÊU CẦU VÀ THÁCH THỨC TRONG QUẢN LÝ
CHUỖI CUNG ỨNG HALAL ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM XUẤT KHẨU THỰC PHẨM SANG
THỊ TRƯỜNG TRUNG ĐÔNG**

SVTH: *Vũ Phương Anh - 64 LG2*

Đoàn Kim Chi - 64 LG2

Nguyễn Văn Huy - 64 LG2

Nguyễn Ngọc Diệp - 64 LG2

Phùng Bảo Khánh - 64 LG2

GVHD: *TS. Nguyễn Phương Lan*

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích các yêu cầu và thách thức trong quản lý chuỗi cung ứng Halal đối với doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu thực phẩm sang thị trường Trung Đông, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao năng lực đáp ứng và khả năng tiếp cận thị trường.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết thúc quá trình nghiên cứu đã đưa ra được bộ tiêu chí và chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng chuỗi cung ứng Halal (HSCRI), từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực quản lý và phát triển mô hình chuỗi cung ứng Halal cho doanh nghiệp Việt Nam, tạo nền tảng quan trọng giúp Việt Nam từng bước nâng cao vị thế trong chuỗi giá trị Halal toàn cầu.

TÁI CẤU TRÚC CHUỖI CUNG ỨNG MẶT HÀNG RAU CỦ QUẢ TƯƠI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH RCEP

*SVTH: Bùi Thị Vân Anh - 65LG1
 Hoàng Minh Quân - 65LG1
 Nguyễn Quốc Triều - 65LG1
 Bùi Hữu Thắng - 65LG1
GVHD: TS. Nguyễn Phương Lan*

1. Mục tiêu đề tài:

Đề tài tập trung phân tích thực trạng chuỗi cung ứng rau củ quả tươi xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc trong bối cảnh thực thi Hiệp định RCEP, nhằm xác định các điểm nghẽn mang tính cấu trúc của chuỗi cung ứng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất định hướng và giải pháp tái cấu trúc theo hướng nâng cao hiệu quả logistics, giảm chi phí, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và tăng khả năng cạnh tranh trong khu vực.

2. Kết quả nghiên cứu:

Chuỗi cung ứng rau quả tươi có ba hạn chế chính: (1) phân tán, thiếu liên kết giữa các tác nhân, làm gián đoạn kiểm soát chất lượng và truy xuất nguồn gốc; (2) hạ tầng logistics, đặc biệt chuỗi lạnh, yếu, gây tổn thất cao (10-20%) và chi phí lớn (>20%); (3) mức độ số hóa thấp, khó đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Trong bối cảnh RCEP, xuất khẩu chuyển sang chính ngạch, làm gia tăng yêu cầu về tiêu chuẩn hóa, truy xuất và năng lực logistics, đồng thời bộc lộ rõ các điểm yếu nội tại của chuỗi. Do đó, cần tái cấu trúc theo hướng tích hợp: tăng cường liên kết dọc với doanh nghiệp làm trung tâm, phát triển logistics lạnh, ứng dụng số hóa/IoT và chuẩn hóa truy xuất nguồn gốc. Các giải pháp này được lượng hóa thông qua các chỉ tiêu như giảm tỷ lệ tổn thất xuống còn 5-7%, giảm chi phí logistics xuống 12-15% và nâng cao tỷ lệ sản phẩm đạt chuẩn xuất khẩu, qua đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và tính bền vững của chuỗi cung ứng nông sản Việt Nam.

THỰC TRẠNG VIỆC LÀM THÊM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

SVTH: Lê Minh Châu - 64TCNH2

Trần Hương Giang - 64TCNH2

Đào Thị Thương - 64TCNH2

GVHD: ThS. Trương Thị Hương

ThS. Nguyễn Hồng Thu

1. Mục tiêu đề tài:

Đề tài nhằm hệ thống hóa lý luận và khảo sát thực trạng làm thêm của sinh viên Đại học Thủy lợi trong kỷ nguyên số. Nghiên cứu tập trung phân tích các yếu tố tác động (giới tính, yếu tố cư trú, điều kiện kinh tế, năng lực công nghệ) và thông qua việc đánh giá những thuận lợi và thách thức mà chuyển đổi số mang lại, nghiên cứu hướng tới việc đề xuất các giải pháp thiết thực cho Nhà trường và định hướng cho sinh viên cách lựa chọn công việc phù hợp, giúp cân bằng giữa mục tiêu kiếm thêm thu nhập và đảm bảo chất lượng học tập, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp bền vững.

2. Kết quả nghiên cứu:

Dữ liệu khảo sát cho thấy việc làm thêm đã trở thành một nhu cầu thiết yếu và phổ biến, với mục đích chính là tích lũy kinh nghiệm, rèn luyện kỹ năng mềm và cải thiện thu nhập. Trong bối cảnh chuyển đổi số, mô hình làm thêm của sinh viên Thủy lợi đã có sự dịch chuyển mạnh mẽ từ các công việc truyền thống sang các loại hình công việc dựa trên nền tảng số như bán hàng online, cộng tác viên nội dung và gia sư trực tuyến. Kết quả cho thấy sự thích nghi tốt của sinh viên khi đa số vẫn đảm bảo được kết quả học tập ổn định dù dành từ 4 - 6 giờ mỗi ngày cho công việc. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra những áp lực về tính cạnh tranh và sự phụ thuộc vào công nghệ. Để phát huy tối đa lợi thế, Nhà trường cần tăng cường các hoạt động kết nối doanh nghiệp qua nền tảng số và đào tạo kỹ năng bổ trợ, trong khi sinh viên cần chủ động nâng cao năng lực số để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của thị trường lao động hiện đại.

NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG ÁP DỤNG MÔ HÌNH KHO BÃI KHÔNG PHÁT THẢI TẠI HÀ NỘI HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU NET ZERO 2050

*SVTH: Lê Thị Hoa - 65 LG1
Trần Thị Lan Anh - 65 LG1
Đàm Hà Anh - 65 LG1
Lê Phương Thảo - 65 LG1
Đặng Hải Vân - 65 LG1
GVHD: TS. Nguyễn Phương Lan*

1. Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu đánh giá khả năng áp dụng mô hình kho bãi không phát thải tại Hà Nội thông qua phân tích nguồn phát thải, so sánh với mô hình quốc tế và đề xuất mô hình, lộ trình chuyển đổi phù hợp nhằm hướng tới mục tiêu Net Zero 2050 của Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

Đề tài đã xác định các nguồn phát thải chính trong kho bãi tại Hà Nội, xây dựng khung tiêu chí đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi và đề xuất mô hình kho bãi không phát thải H-ZEWTM tích hợp giải pháp năng lượng, thiết bị điện hóa và quản trị số. Kết quả cho thấy tiềm năng giảm 60-80% phát thải nếu triển khai đồng bộ theo lộ trình phù hợp.

KHOẢNG CÁCH GIỮA ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ YÊU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TRONG NGÀNH LOGISTICS: THỰC TRẠNG VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

SVTH: Hoàng Thu Hồng - 66LG2

Vũ Phương Lan - 66LG2

Nguyễn Thị Thuý Ngân -66LG2

Đào Gia Trang -66LG2

Dương Thị Thu Trang -66LG2

GVHD: TS. Nguyễn Phương Lan

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm đo lường và phân tích khoảng cách giữa nội dung đào tạo trình độ đại học và yêu cầu của thị trường lao động trong ngành logistics tại Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp nhằm nâng cao mức độ phù hợp giữa đào tạo và nhu cầu sử dụng nhân lực.

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu này phân tích khoảng cách giữa đào tạo đại học và yêu cầu thị trường lao động trong ngành logistics tại Việt Nam thông qua dữ liệu 218 bản mô tả công việc (JD) và chương trình đào tạo của 07 trường đại học. Dữ liệu được chuẩn hóa bằng hệ thống codebook 32 kỹ năng và đo lường bằng chỉ số Skill Gap Index (SGI). Kết quả cho thấy tồn tại sự lệch pha cấu trúc khi đào tạo tập trung vào kỹ năng chuyên môn, trong khi doanh nghiệp ưu tiên kỹ năng mềm, ngoại ngữ và thái độ. Các kỹ năng thiếu hụt lớn gồm giao tiếp, ngoại ngữ thứ hai và tính cẩn thận, đồng thời kỹ năng số còn lệch về hướng cơ bản, thiếu tính ứng dụng. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất tái cấu trúc chương trình theo ma trận kỹ năng, tăng cường học tập trải nghiệm, liên kết doanh nghiệp và nâng cấp đào tạo kỹ năng số theo hướng ứng dụng. Kết quả khẳng định cần chuyển đổi sang mô hình đào tạo dựa trên năng lực để thu hẹp khoảng cách đào tạo - thị trường và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực logistics.

**ỨNG DỤNG NỀN TẢNG SỐ HỖ TRỢ CHIA SẺ TÀI LIỆU
HỌC TẬP TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LOGISTICS:
NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH**

SVTH: Nguyễn Trần Thùy Linh - 63 LG1

Cao Thị Diệu Nhi - 65 LG12

Phạm Hoàng Việt - 65 LG2

GVHD: TS. Nguyễn Phương Lan

1. Mục tiêu đề tài

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả ứng dụng nền tảng số trong việc chia sẻ tài liệu học tập trong đào tạo ngành logistics. Trên cơ sở đó, đánh giá thực trạng và đề xuất mô hình nền tảng số phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả học tập và khả năng tiếp cận tài liệu.

2. Kết quả nghiên cứu

Đề tài được xây dựng trên cơ sở lý luận về đào tạo ngành logistics và yêu cầu đối với học liệu chuyên ngành, trong đó nhấn mạnh vai trò của hoạt động chia sẻ tài liệu học tập trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, trong thực tiễn tại Việt Nam, việc ứng dụng nền tảng số để hỗ trợ chia sẻ học liệu vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như tài liệu phân tán, thiếu chuẩn hóa, cơ chế chia sẻ chưa hiệu quả và mức độ tương tác giữa người học và người dạy còn thấp.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình nền tảng số chuyên biệt cho chia sẻ tài liệu học tập, hướng tới hình thành hệ sinh thái kết nối giữa sinh viên, giảng viên, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp logistics. Mô hình tích hợp các giải pháp như chuẩn hóa và tập trung hóa nguồn học liệu, tăng cường khả năng chia sẻ và cộng tác, đồng thời cải thiện trải nghiệm người dùng. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả tiếp cận và khai thác tài liệu, cũng như cải thiện chất lượng đào tạo ngành logistics trong bối cảnh chuyển đổi số.

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỘNG LỰC
HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ 3 NGÀNH KINH TẾ
XÂY DỰNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Nguyễn Thị Chi - 65KTXD2

Ngô Thị Thanh Chúc - 65KTXD2

Lê Anh Duy - 65KTXD2

GVHD: TS. Bùi Anh Tú

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố động lực học tập của sinh viên năm thứ 3 ngành Kinh tế xây dựng tại Trường đại học Thủy lợi, từ đó đề xuất các hàm ý quản trị và giải pháp phù hợp hơn nhằm nâng cao động lực học tập, góp phần cải thiện chất lượng đào tạo của nhà trường.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu đã xác định và làm rõ các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến động lực học tập của sinh viên năm thứ 3 ngành Kinh tế xây dựng tại Trường đại học Thủy lợi. Động lực học tập chịu tác động bởi nhiều nhóm yếu tố khác nhau, bao gồm: yếu tố thuộc về bản thân sinh viên, chất lượng và sự hỗ trợ từ giảng viên, chương trình đào tạo, môi trường học tập và định hướng nghề nghiệp trong tương lai. Trong đó, các yếu tố cá nhân như ý chí, nghị lực và mục tiêu nghề nghiệp đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành và duy trì động lực học tập. Bên cạnh đó, chất lượng giảng dạy, phương pháp truyền đạt kiến thức có ảnh hưởng tích cực đến tinh thần học tập của sinh viên. Môi trường học tập, điều kiện vật chất và sự tương tác học thuật cũng góp phần quan trọng trong việc nâng cao động lực học tập. Có thể khẳng định rằng việc nâng cao động lực học tập cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, giảng viên và bản thân sinh viên; qua đó đưa ra các giải pháp phù hợp góp phần nâng cao động lực học tập.

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ THƯƠNG MẠI XÃ HỘI ĐẾN Ý ĐỊNH MUA HÀNG CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TRỰC TUYẾN

SVTH: Phùng Thảo Chi - 65TMĐT1
Bùi Thị Hằng - 65TMĐT1
Nguyễn Thị Ngọc Linh - 65TMĐT1
Phạm Quyền Linh - 65TMĐT1
Bùi Thị Hồng Nhung - 65TMĐT1
GVHD: TS. Bùi Thị Thu Hòa

1. Mục tiêu đề tài

Bài nghiên cứu đánh giá một cách toàn diện tác động của các nhân tố đặc trưng trong thương mại xã hội đến ý định mua hàng của người tiêu dùng trực tuyến, từ đó cung cấp các bằng chứng thực nghiệm và hàm ý quản trị giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chiến lược tiếp thị và xây dựng niềm tin bền vững trên không gian số.

2. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp mô hình PLS-SEM và học máy với thuật toán Cây quyết định cho thấy khả năng dự báo rất cao, giải thích được 72,7% sự biến thiên của ý định mua hàng trực tuyến và đạt độ chính xác phân loại lên đến 87,3%. Kết quả khẳng định Thái độ, Niềm tin và Kinh nghiệm mua sắm là những yếu tố cốt lõi tác động trực tiếp và tích cực đến quyết định chốt đơn của người tiêu dùng. Trong đó, Niềm tin và Thái độ được bồi đắp chủ yếu thông qua Chất lượng thông tin minh bạch, Đánh giá & nhận xét khách quan, Cảm nhận sự hữu ích và Cảm nhận hiện diện xã hội từ người bán. Đặc biệt, nghiên cứu phản ánh một sự dịch chuyển lớn trong tâm lý khách hàng hiện đại: các yếu tố từng rất quan trọng như Diễn đàn & hội nhóm, Hỗ trợ xã hội, Đề xuất & giới thiệu hay Tính dễ sử dụng đã không còn khả năng tạo dựng niềm tin. Nguyên nhân là do người dùng ngày nay ngày càng khắt khe, cảnh giác trước các thông tin

quảng cáo ảo và đề cao sự an toàn, minh bạch thực tế của giao dịch hơn là những tương tác bề nổi trên mạng xã hội.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẠO ĐỨC NỀN TẢNG
ĐẾN LÒNG TRUNG THÀNH CỦA NGƯỜI DÙNG
THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

SVTH: Phạm Như Quỳnh - 66 TMDT2

Nguyễn Trần Anh - 66 TMDT2

Đỗ Thị Hà - 66 TMDT2

Nguyễn Ngọc Mai Phương - 66 TMDT2

GVHD: ThS. Đỗ Thị Dịu

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu các yếu tố đạo đức nền tảng bao gồm tính bảo mật, quyền riêng tư, tính minh bạch và độ tin cậy ảnh hưởng đến niềm tin của khách hàng, từ đó đánh giá vai trò trung gian của niềm tin trong việc tác động đến lòng trung thành của khách hàng trên các sàn thương mại điện tử tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để kiểm định các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy và giá trị hội tụ, phân biệt. Mô hình SEM có độ phù hợp tốt với dữ liệu khảo sát. Trong các yếu tố đạo đức nền tảng, tính minh bạch và tính bảo mật có tác động tích cực đến niềm tin khách hàng, trong đó tính minh bạch là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất, còn quyền riêng tư và độ tin cậy không có ý nghĩa thống kê. Bên cạnh đó, niềm tin có ảnh hưởng tích cực đến lòng trung thành và đóng vai trò là biến trung gian, thông qua đó tính minh bạch và tính bảo mật gián tiếp tác động đến lòng trung thành.

**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG NGHỆ AI
ĐẾN HÀNH VI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ HỌC TẬP
CỦA SINH VIÊN**

SVTH: Nguyễn Phương Anh - 65TMĐT2
Nguyễn Lan Anh - 65TMĐT2
Trần Bá Hải Đăng - 65TMĐT2
Hoàng Quỳnh Trang - 65TMĐT2
GVHD: ThS. Đỗ Thị Dịu

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) đến hành vi giải quyết vấn đề trong học tập của sinh viên đại học tại Việt Nam, qua đó xác định cơ chế ảnh hưởng của AI thông qua vai trò trung gian của năng lực tự điều chỉnh học tập và vai trò điều tiết của việc tích hợp AI vào chương trình giảng dạy.

2. Kết quả nghiên cứu

Kết thúc quá trình khảo sát và phân tích dữ liệu từ 255 sinh viên, nghiên cứu đã xác định được ba đặc tính chủ chốt của công nghệ AI có ảnh hưởng tích cực đến năng lực tự điều chỉnh học tập của sinh viên, bao gồm: tính cá nhân hóa, tính minh bạch và tính cập nhật. Kết quả phân tích cho thấy năng lực tự điều chỉnh học tập đóng vai trò trung gian quan trọng, đặc biệt trong mối quan hệ giữa tính cá nhân hóa và năng lực giải quyết vấn đề. Đặc biệt, nghiên cứu phát hiện việc tích hợp AI vào chương trình giảng dạy có tác động trực tiếp đến năng lực giải quyết vấn đề của sinh viên (thay vì vai trò điều tiết như kỳ vọng ban đầu), khẳng định vai trò then chốt của nhà trường trong việc định hướng sinh viên sử dụng AI hiệu quả. Điều đó cho thấy cần tập trung phát triển tính cá nhân hóa, minh bạch và cập nhật của AI, đồng thời đẩy mạnh tích hợp AI vào chương trình giảng dạy để nâng cao năng lực giải quyết vấn đề cho sinh viên trong kỷ nguyên số.

**ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG GỢI Ý CÁ NHÂN HÓA
ĐẾN HÀNH VI MUA SẮM BỐC ĐỒNG TRÊN NỀN TẢNG
TIKTOKSHOP CỦA SINH VIÊN**

SVTH: Nguyễn Thị Minh Thu - 65TMĐT2

Phan Ngọc Diễm - 65TMĐT1

Nguyễn Ngọc Bích - 65TMĐT1

Trần Kim Phụng - 65TMĐT2

Nguyễn Thu Phương - 65TMĐT1

GVHD: ThS. Đỗ Thị Dịu

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của hệ thống gợi ý cá nhân hóa đến hành vi mua sắm bốc đồng của sinh viên trên nền tảng TikTok Shop. Cụ thể, đề tài xem xét tác động của các yếu tố thuộc hệ thống gợi ý cá nhân hóa, gồm mức cá nhân hóa cảm nhận, mức độ tương tác, sức hấp dẫn thị giác của nội dung gợi ý, tín hiệu khẩn cấp và khan hiếm, cùng độ tin cậy của hệ thống gợi ý, đến sự thôi thúc mua sắm bốc đồng; đồng thời kiểm định ảnh hưởng của sự thôi thúc mua sắm bốc đồng đến hành vi mua sắm bốc đồng và xem xét vai trò điều tiết của mức độ tự kiểm soát trong mối quan hệ này.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả cho thấy mức cá nhân hóa cảm nhận, tín hiệu khẩn cấp và khan hiếm, cùng độ tin cậy của hệ thống gợi ý đều tác động tích cực đến sự thôi thúc mua sắm bốc đồng; trong khi đó, mức độ tương tác, sức hấp dẫn thị giác và vai trò điều tiết của mức độ tự kiểm soát không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế tác động của hệ thống gợi ý cá nhân hóa trong bối cảnh TikTok Shop và cung cấp cơ sở thực tiễn cho doanh nghiệp, nhà bán hàng trong việc tối ưu nội dung và hoạt động marketing hướng đến nhóm khách hàng sinh viên.

**ÁP DỤNG THUYẾT ĐA TRÍ TUỆ CỦA HOWARD GARDNER
VÀO QUÁ TRÌNH HỌC TẬP TIẾNG TRUNG QUỐC
CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Nguyễn Phạm Anh Thư-67NNT2

Quách Thị Thanh Hiền-67NNT2

Lại Tiến Hùng - 67NNT2

Đỗ Văn Đoàn - 67NNT1

Nguyễn Ngọc Hà - 67NNT1

GVHD: ThS. Phạm Thị Phương Thảo

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu việc áp dụng thuyết đa trí tuệ của Howard Gardner vào quá trình học tập tiếng Trung Quốc của sinh viên, xác định các loại hình trí thông minh nổi trội, phân tích mối liên hệ giữa các loại hình trí tuệ với cách học tập, từ đó đề xuất các phương pháp học tập và giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ cho sinh viên.

2. Kết quả nghiên cứu:

Sinh viên sở hữu đa dạng các loại hình trí thông minh, trong đó nổi bật là trí thông minh ngôn ngữ, thị giác - không gian và âm nhạc. Sinh viên đã bước đầu nhận thức và vận dụng các phương pháp học tập dựa trên thế mạnh trí tuệ cá nhân như học qua hình ảnh, âm nhạc, hoạt động nhóm và trải nghiệm thực tế. Tuy nhiên, mức độ vận dụng còn chưa đồng đều và chủ yếu mang tính tự phát, chưa có sự định hướng rõ ràng và hệ thống.

Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp như: đa dạng hóa phương pháp giảng dạy theo hướng cá thể hóa, tăng cường ứng dụng sơ đồ tư duy, âm nhạc và hoạt động trải nghiệm, đẩy mạnh học tập thông qua giao tiếp và làm việc nhóm, đồng thời giúp sinh viên nhận diện và phát huy thế mạnh trí tuệ của bản thân nhằm nâng cao hiệu quả học tập tiếng Trung Quốc.

**PHÂN TÍCH CÁC SAI SÓT THƯỜNG GẶP TRONG
CÔNG TÁC ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO KỸ NĂNG
CHO SINH VIÊN NGÀNH KINH TẾ XÂY DỰNG**

SVTH: Đỗ Thị Vân Anh - 65KTXD3

Lê Thị Mai Anh - 65KTXD3

Nguyễn Thị Châm - 65KTXD3

Nguyễn Văn Đạt - 65KTXD3

Phạm Ngọc Lâm - 65KTXD3

GVHD: ThS. Phùng Duy Hảo

1. Mục tiêu đề tài:

Phân tích các sai sót thường gặp trong công tác đo bóc khối lượng công trình xây dựng, xác định nguyên nhân từ thực tiễn nghề nghiệp và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng cho sinh viên ngành Kinh tế xây dựng.

2. Kết quả nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong công tác đo bóc khối lượng công trình xây dựng thường xuất hiện các sai sót như bỏ sót công tác, tính sai khối lượng, xác định sai phạm vi đo bóc, áp dụng chưa đúng đơn vị tính, định mức và thiếu bước kiểm tra, rà soát số liệu. Trên cơ sở khảo sát các kỹ sư kinh tế xây dựng, kỹ sư quản lý xây dựng và cựu sinh viên đã đi làm, đề tài xác định các nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hạn chế trong kỹ năng đọc bản vẽ, xác định công việc, tính toán và kiểm tra kết quả, đồng thời chịu ảnh hưởng từ việc thiếu trải nghiệm thực tế và điều kiện đào tạo chưa gắn chặt với yêu cầu nghề nghiệp. Từ đó, đề tài đề xuất các giải pháp như tăng cường bài tập trên hồ sơ thực tế, rèn luyện kỹ năng phát hiện và kiểm soát sai sót, đẩy mạnh thực hành và gắn kết đào tạo với môi trường làm việc thực tiễn, góp phần nâng cao kỹ năng đo bóc khối lượng cho sinh viên ngành Kinh tế xây dựng.

**NGHIÊN CỨU THÁI ĐỘ CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI VIDEO
QUẢNG CÁO TRỰC TUYẾN VÀ TÁC ĐỘNG TỚI HÀNH VI
MUA HÀNG BỐC ĐỒNG TRÊN NỀN TẢNG TIKTOK
TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

SVTH: Trần Thu Thảo - 65KTS

Trần Thanh Huyền - 65KTS

Đoàn Thị Ngọc Anh -65KTS

GVHD: ThS Đỗ Nguyệt Minh

1. Mục tiêu đề tài:

Nghiên cứu nhằm phân tích tác động của thái độ khách hàng đến hành vi mua hàng bốc đồng trên TikTok, đồng thời đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố như tính thông tin, tính giải trí, tính cá nhân hóa và độ uy tín đến thái độ người dùng. Trên cơ sở đó, đề xuất giải pháp giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chiến lược quảng cáo và nâng cao hiệu quả kinh doanh trên nền tảng số.

2. Kết quả nghiên cứu:

Thông qua khảo sát 571 người dùng TikTok tại Hà Nội và phân tích mô hình PLS-SEM, nghiên cứu cho thấy video quảng cáo trên TikTok có tác động tích cực đến thái độ người tiêu dùng và ảnh hưởng mạnh đến hành vi mua hàng bốc đồng. Mô hình nghiên cứu đạt độ phù hợp cao $SRMR = 0,073$ và giải thích được 68,3% sự biến thiên của thái độ cùng 56,8% hành vi mua hàng bốc đồng. Đồng thời, khảo sát ghi nhận 98,8% người tham gia từng mua hàng trên TikTok và 48,9% thường xuyên mua ngay sau khi xem quảng cáo/video review. Kết quả khẳng định video quảng cáo trên nền tảng TikTok là công cụ marketing hiệu quả trong thúc đẩy hành vi tiêu dùng, từ đó doanh nghiệp cần đầu tư vào nội dung quảng cáo sáng tạo, đáng tin cậy và phù hợp với nhu cầu khách hàng nhằm nâng cao hiệu quả chuyển đổi và phát triển kinh doanh bền vững.

NGHIÊN CỨU CÁC GIẢI PHÁP VÀ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ TỚI KINH TẾ XANH TRONG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SVTH Đào Khánh Trang - 64KTXD3

Nguyễn Trúc Quỳnh - 64KTXD3

Trần Việt Hùng - 64KTXD3

GVHD: PGS.TS. Nguyễn Thiện Dũng

1. Mục tiêu nghiên cứu

Trong những năm gần đây với bối cảnh ngành xây dựng đang chuyển mình mạnh mẽ từ mô hình truyền thống sang mô hình bền vững nhằm giảm thiểu dấu chân carbon, nghiên cứu này được thực hiện với các mục tiêu nhằm nhận diện, phân tích và đo lường mức độ tác động của các nhân tố cốt lõi đến việc áp dụng kinh tế xanh trong lĩnh vực xây dựng thông qua lược khảo tài liệu và tham vấn chuyên gia. Từ đó, dựa trên kết quả định lượng, xây dựng hệ thống giải pháp toàn diện và thực tiễn nhằm thúc đẩy quá trình xanh hóa ngành xây dựng, đảm bảo sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, tập trung vào việc tháo gỡ các rào cản lớn nhất và phát huy các động lực thúc đẩy kinh tế xanh.

2. Kết quả nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chuyên gia để nhận dạng các nhân tố gây ảnh hưởng tới kinh tế xanh trong các công trình xây dựng, dựa vào cơ sở thiết kế bảng hỏi điều tra online trên công cụ google.docs; sử dụng phần mềm thống kê SPSS để kiểm định thang đo, kiểm định Cronbach'alpha, xây dựng hàm hồi quy, sử dụng mô hình AMOS, tính toán cả sai số đo lường, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhóm nhân tố tác động đến kinh tế xanh trong công trình xây dựng. Cuối cùng là đưa ra những giải pháp và kết luận để ngành xây dựng giảm thiểu được các nhân tố nguyên nhân ảnh hưởng xấu đến kinh tế xanh trong các công trình xây dựng.

**NGHIÊN CỨU KỸ NĂNG QUẢN LÝ CẢM XÚC
CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

SVTH: Trần Bình Nguyên - 66LG1

Nghiêm Xuân Đạt - 66LG1

GVHD: ThS. Vũ Huy Vĩ

1. Mục tiêu đề tài

Đề tài nhằm khảo sát, đánh giá thực trạng kỹ năng quản lý cảm xúc của sinh viên trường Đại học Thủy lợi, từ đó đề xuất các biện pháp giúp sinh viên quản trị cảm xúc tốt hơn.

2. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu 117 sinh viên khoa Kinh tế và Quản lý cho thấy, đa số sinh viên đã: hiểu được khái niệm quản lý cảm xúc, nhận thức được tầm quan trọng của quản lý cảm xúc, nhận biết được cảm xúc của bản thân, hiểu được nguyên nhân dẫn đến cảm xúc và ảnh hưởng của cảm xúc đến các quyết định,... Tuy nhiên, kỹ năng quản lý cảm xúc của sinh viên chưa tốt dẫn đến giao tiếp, học tập chưa đạt kết quả cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc quản trị cảm xúc chưa tốt như: môi trường sống, thiếu trải nghiệm, áp lực học tập, nghề nghiệp, ảnh hưởng của mạng xã hội,... Nghiên cứu đề xuất các giải pháp: Tăng cường giáo dục kỹ năng cảm xúc trong nhà trường; Tổ chức các khóa đào tạo, workshop chuyên đề; Xây dựng môi trường học tập tích cực, hỗ trợ tâm lý, Tăng cường truyền thông về sức khỏe tâm lý; Thực hành các kỹ thuật kiểm soát cảm xúc; Phát triển kỹ năng giao tiếp và giải quyết xung đột; Quản lý thời gian và áp lực học tập hiệu quả; Kiểm soát việc sử dụng mạng xã hội và công nghệ; Tăng cường hoạt động thể chất và ngoại khóa; Phát huy vai trò của gia đình và bạn bè.

MÔ HÌNH HÓA DỮ LIỆU ĐÀO TẠO PHỤC VỤ CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI

SVTH: Nguyễn Hoàng Kỳ - 67KTS
Mai Thị Quỳnh Ánh - 67KTS
Nguyễn Minh Đức - 67KTS
Ngô Minh Thuận - 67KTS
Nguyễn Thị Dịu - 67KTS
GVHD: ThS. Trần Đình Ngọc

1. Mục tiêu đề tài:

Xây dựng mô hình dữ liệu đào tạo chuẩn hóa, tích hợp và hướng giá trị (value-driven) nhằm phục vụ chuyển đổi số trong quản lý và đào tạo tại Trường Đại học Thủy lợi (TLU).

2. Kết quả nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định lượng và định tính, thu thập 181 phản hồi sinh viên và 27 giảng viên, kết hợp phỏng vấn chuyên gia Trung tâm Tin học. Kết quả khảo sát cho thấy hệ thống dữ liệu đào tạo tại TLU tồn tại nhiều hạn chế: dữ liệu phân mảnh, kiến trúc cũ từ năm 2015 chưa có trực liên thông, tình trạng nghẽn mạng cao điểm, quy trình thủ công, thiếu liên kết với chuẩn đầu ra CLO/PLO và thiếu dữ liệu hành vi học tập.

Nhóm đề xuất mô hình dữ liệu chuẩn hóa theo hướng lấy kết quả làm trung tâm sử dụng ERD, với Chuẩn đầu ra (LO) làm thực thể trung tâm. Mô hình hỗ trợ tính toán tự động mức độ đạt chuẩn đầu ra và công thức tính chỉ số học tập tổng hợp. Dựa trên mô hình, nhóm xây dựng kiến trúc tích hợp dữ liệu thuần đám mây: ETL → Data Warehouse → Dashboard → AI Advisor.

Kiến trúc cho phép xây dựng dashboard quản trị, giảng viên và sinh viên, đồng thời hỗ trợ AI dự báo rủi ro học tập và gợi ý cá nhân hóa lộ trình. Giải pháp đề xuất có chi phí thấp, phù hợp với trường công lập.